
LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nguyên cứu

Hiện nay, sự cạnh tranh của nền kinh tế thị trường diễn ra gay gắt. Sự cạnh tranh không đơn thuần là sự cạnh tranh về chất lượng sản phẩm mà còn về giá sản phẩm phù hợp với nền kinh tế, nhưng sự cạnh tranh về chất lượng sản phẩm luôn được coi trọng là mục tiêu hàng đầu đối với mỗi doanh nghiệp, hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo về chất lượng sản phẩm góp phần tạo nên vị trí cạnh tranh, tạo uy tín trên thương trường cũng như tạo được mục tiêu lợi nhuận trong doanh nghiệp. Để đạt được điều đó thì DN cần phải tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Việc tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là tiền đề giúp doanh nghiệp xác định một cách chính xác chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cũng như việc kiểm soát chi phí phát sinh trong từng bộ phận của DN. Thông qua các số liệu mà phòng kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm cung cấp ban lãnh đạo có thể biết được kết quả sản xuất kinh doanh của DN. Từ đó có thể phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức dự toán về chi phí sử dụng vật tư lao động... để từ đó đề ra được biện pháp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm kịp thời với sự phát triển kinh doanh và yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

Với những ý nghĩa trên, trong DN sản xuất thì việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành luôn được coi là trọng tâm của DN.

Nhận thức rõ sự cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dưới sự hướng dẫn của thầy giáo Ths. Nguyễn Đức Kiên trong thời gian thực tập tại công ty CP bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ em đã chọn đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ” để làm khóa luận tốt nghiệp của mình

2. Mục đích đề tài nghiên cứu

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất
- Về mặt thực tế: Mô tả và phân tích thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ
- Đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp hạch toán kế toán, phương pháp so sánh, phương pháp nghiên cứu tài liệu tìm hiểu thực tế
- Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: Kết hợp giữa mô tả phân tích, giữa luận giải với bảng biểu và sơ đồ.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài lời mở đầu & kết luận, khóa luận gồm 3 chương, nội dung:

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CP BAO BÌ VÀ IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CP BAO BÌ VÀ IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất theo nhu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. Để đạt được mục đích này doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định. Do vậy, để tồn tại và phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận thì buộc các doanh nghiệp phải giảm đến mức tối thiểu các chi phí của mình bỏ ra trong quá trình sản xuất

Các nhà kinh tế học thường quan niệm rằng chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa dịch vụ trong kinh doanh. Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp thì chi phí là các khoản phải mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Còn các nhà kế toán thường quan niệm chi phí như một khoản hy sinh hay bỏ ra để đạt được mục đích nhất định. Nó xem như một lượng tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc tạo ra sản phẩm. Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận, bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

Chi phí sản xuất biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định, Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

- *Bản chất của giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm do doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống và khác nhau.

Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính và giá thành sản phẩm trong kỳ.

Giá thành sản phẩm biểu hiện một lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm. Cùng một loại sản phẩm trên thị trường có thể có nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất nhưng do trình độ công nghệ trang thiết bị và trình độ quản lý khác nhau mà giá thành của các doanh nghiệp về loại sản phẩm đó cũng khác nhau.

- *Chức năng của giá thành sản phẩm:*

Chức năng thước đo bù đắp chi phí và chức năng lập giá: Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, phải bù đắp bằng chính số tiền thu về tiêu thụ, bán sản phẩm tiêu thụ, bán sản phẩm lao vụ. Việc bù đắp chi phí đầu vào mới chỉ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất là nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và phải có lãi, Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu của sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp và khách hàng. Vì vậy, thông qua việc tiêu thụ bán sản phẩm mà thực hiện được giá trị sử dụng của sản phẩm, Giá bán sản phẩm là biểu hiện giá trị của sản phẩm, phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí là việc sắp xếp các chi phí vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định, Có nhiều cách phân loại chi phí khác

nhau, sau đây là một số cách phân loại được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi phí – giasthanfh dưới góc độ kế toán tài chính.

1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, chi phí nhiên liệu và chi phí nguyên liệu khác sử dụng vào sản xuất.
- Chi phí nhân công: Yếu tố này bao gồm các khoản chi phí về tiền lương phải trả cho người lao động, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tiền lương của lao động.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định(TSCĐ): Yếu tố chi phí này bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất của doanh nghiệp.
- Chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

Cách phân loại chi phí theo yếu tố có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất cho thấy hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Đó cũng là căn cứ để tập hợp và lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố cung cấp cho quản trị doanh nghiệp.

1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ. Không tính vào khoản mục này chi phí nguyên, nhiên vật liệu dùng cho mục đích phục vụ sản xuất chung hay những hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh, tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm. Không tính vào khoản mục này các khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích tiền lương của nhân viên quản lý, phục vụ phân xưởng, bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) Cách phân loại này có tác dụng làm cơ sở cho phân tích tình hình kế hoạch giá thành nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm và còn là cơ sở để kế toán tính toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục chi phí làm tài liệu tham khảo để lập chi phí sản xuất định mức và lập giá thành kế hoạch cho kỳ sau.

1.4 Phân loại giá thành

1.4.1 Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành:

Theo cách phân loại này, giá thành chia làm 3 loại như sau:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào sản xuất trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kế hoạch. Giá thành kế hoạch là giá thành mà các doanh nghiệp lấy nó làm mục tiêu phấn đấu, nó là căn cứ để so sánh phân tích đánh giá tình hình thực hiện hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm và là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng vật tư, tài sản lao động trong sản xuất. Giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí trong quá trình sản xuất. Giá thành định mức giúp cho việc đánh giá tính đúng đắn của các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã áp dụng trong sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí thực tế phát sinh tổng hợp trong kỳ và sản lượng sản phẩm đã sản xuất trong kỳ, sau khi đã hoàn thành việc sản xuất sản phẩm dịch vụ và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế, là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phân đấu của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là cơ sở để xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2 Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này, giá thành chia làm 2 loại như sau:

- Giá thành sản xuất: Là giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến việc sản xuất chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

- Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Do vậy giá thành toàn bộ được tính theo công thức:

$$\text{Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ} = \text{Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Giá thành toàn bộ chỉ được xác định khi sản phẩm được tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Xác định đúng đối tượng CPSX thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý CPSX tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu.

Căn cứ để xác định đối tượng kế toán tập hợp CPSX:

- Đặc điểm và công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất
- Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- Đặc điểm của sản phẩm (Đặc tính kỹ thuật, đặc điểm sử dụng, ...)
- Yêu cầu và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán CPSX trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng loại sản phẩm, dịch vụ, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng
- Từng phân xưởng, bộ phận, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để tính được giá thành sản phẩm thì công việc đầu tiên là xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất là những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

- Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành
- Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn hàng thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc từng đơn hàng
- Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành

1.5.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho đối tượng tính giá thành

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Do vậy kỳ tính giá thành ở doanh nghiệp sản xuất thường như sau:

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất liên tục, khối lượng sản phẩm lớn, chi kỳ sản xuất ngắn thì kỳ tính giá thành là hàng tháng

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, kế toán áp dụng kỳ tính giá thành vào thời điểm kết thúc sản xuất đối với đơn đặt hàng

- Đối với loại sản phẩm được tổ chức sản xuất đơn chiếc, hàng loạt chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ của loại sản phẩm đó thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất.

1.6 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong 2 phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

1.6.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.

Đây là phương pháp tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo độ chính xác cao, nó cũng có ý nghĩa lớn đối với kế toán quản trị doanh nghiệp.

Thông thường chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp thường áp dụng phương pháp này.

1.6.2 Phương pháp phân bổ gián tiếp

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng

được. Trong trường hợp đó phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng sau đó lựa chọn tiêu thức phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

Xác định hệ số phân bổ

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng

$$C_i = T_i \times H$$

C_i : Là chi phí phân bổ cho đối tượng i

T_i : là tiêu thức phân bổ cho đối tượng i

H : hệ số phân bổ

Tiêu thức phân bổ hợp lý giữ vai trò quan trọng trong khi tập hợp chi phí gián tiếp. Bởi vậy, việc lựa chọn tiêu thức phân bổ phải tùy thuộc vào loại chi phí sản xuất và các điều kiện cho phép khác nhau: định mức tiêu hao nguyên vật liệu, sản lượng sản xuất được. Lựa chọn tiêu thức hợp lý là cơ sở để tập hợp chi phí chính xác cho các đối tượng tính giá thành có liên quan.

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về CPSX đã tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vụ thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

1.7.1 Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (Phương pháp giản đơn)

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước các doanh nghiệp khai thác (quặng, than...)

Giá thành sản phẩm được tính bằng cách trực tiếp lấy tổng số chi phí sản xuất (+) hoặc (-) số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ so với cuối kỳ chia cho số lượng sản phẩm hoàn thành được thể hiện theo công thức dưới đây:

$$Z = Dđk + Cps - Dck$$

$$z = \frac{Z}{Q_{ht}}$$

Dck, Ddk: chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

Cps: chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Z,z: tổng giá thành và giá thành đơn vị

Qht: số lượng sản phẩm hoàn thành

1.7.2 Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau. Vì vậy, chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

Phương pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} = \frac{\text{Tổng sản giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi (Qo)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i \text{ (Zi)} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i \text{ (Hi)}$$

$$Q_o = \sum_{i=1}^n Q_i \times H_i$$

Trong đó:

Qi: số lượng sản phẩm thứ i chưa quy đổi

Hi : hệ số quy đổi sản phẩm thứ i

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản xuất} \\ \text{các loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.3 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng...). Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức}}{\text{đơn vị sản phẩm từng loại}} \times \frac{\text{Tỷ lệ chi phí}}{\text{đơn vị sản phẩm từng loại}}$$

1.7.4 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí theo từng đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Việc tính giá thành này chỉ được tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành.

Đối với các chi phí trực tiếp như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó theo chứng từ gốc phát sinh.

Đối với chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều đơn đặt hàng thì tập hợp riêng, sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp (tiền lương của công nhân sản xuất, giờ công sản xuất...). Cuối kỳ kế toán, nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được cho đơn đặt hàng đó được coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối với đơn đặt hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp được cho đơn đặt hàng đó là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành.

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm đã đi qua 1 hoặc 1 số công đoạn của quy trình sản xuất sản phẩm nó có thể bán ra ngoài gọi là “bán thành phẩm” hoặc chuyển vào kỳ sau để tiếp tục làm ra thành phẩm. Tùy thuộc và tình hình cụ thể

tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành CPSX, trình độ quản lý doanh nghiệp mà sử dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

1.8.1 Đánh giá sp dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này, kế toán dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ. Tiêu chuẩn quy đổi thường căn cứ vào giờ công hoặc tiền lương định mức.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất(thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Chi phí NVLTT trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVL dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} + \frac{\text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương án này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng

chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

Để đơn giản việc tính toán, đối với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất phương pháp này là một dạng của phương pháp đánh giá dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, trong đó chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn hoàn thành 50%.

1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên liệu trực tiếp mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung). Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

Phương pháp này áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm**1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên***a) Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Chi phí nguyên liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Để kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ : Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

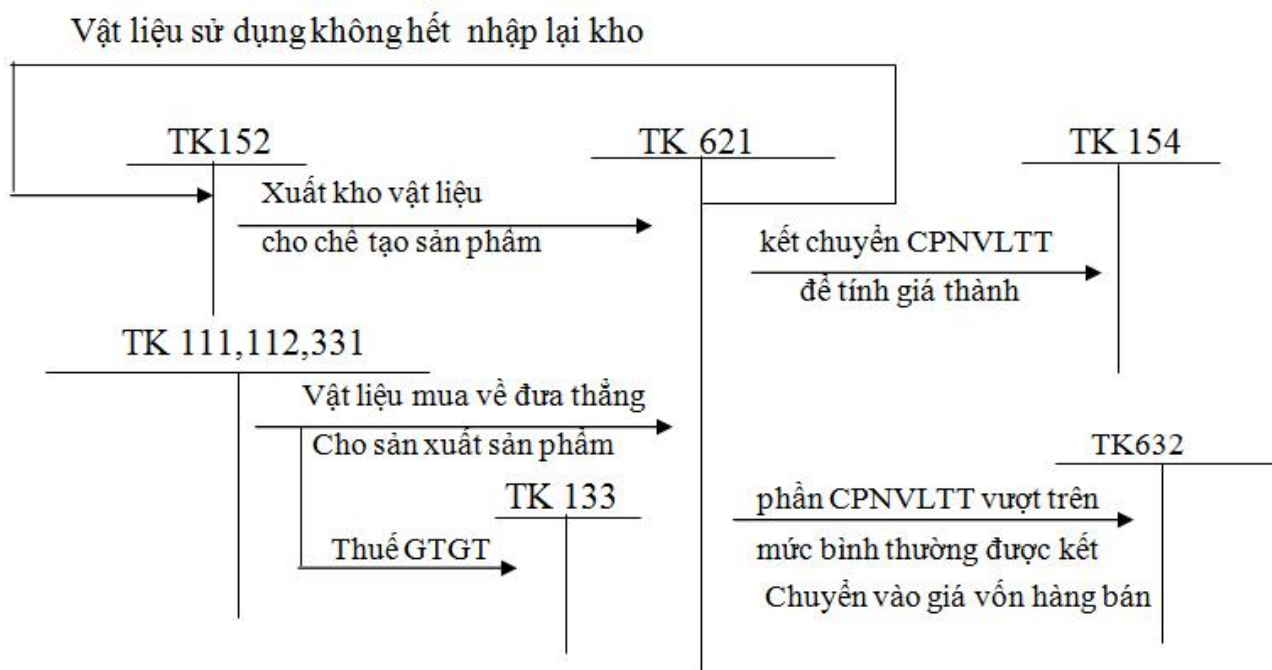
Bên Có: + Trị giá vốn nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

+ Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

+ Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.1 : Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



b) Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo số tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Giống như chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

Để kế toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng Tk 622 – chi phí nhân công trực tiếp. Kết cấu cơ bản của TK này như sau:

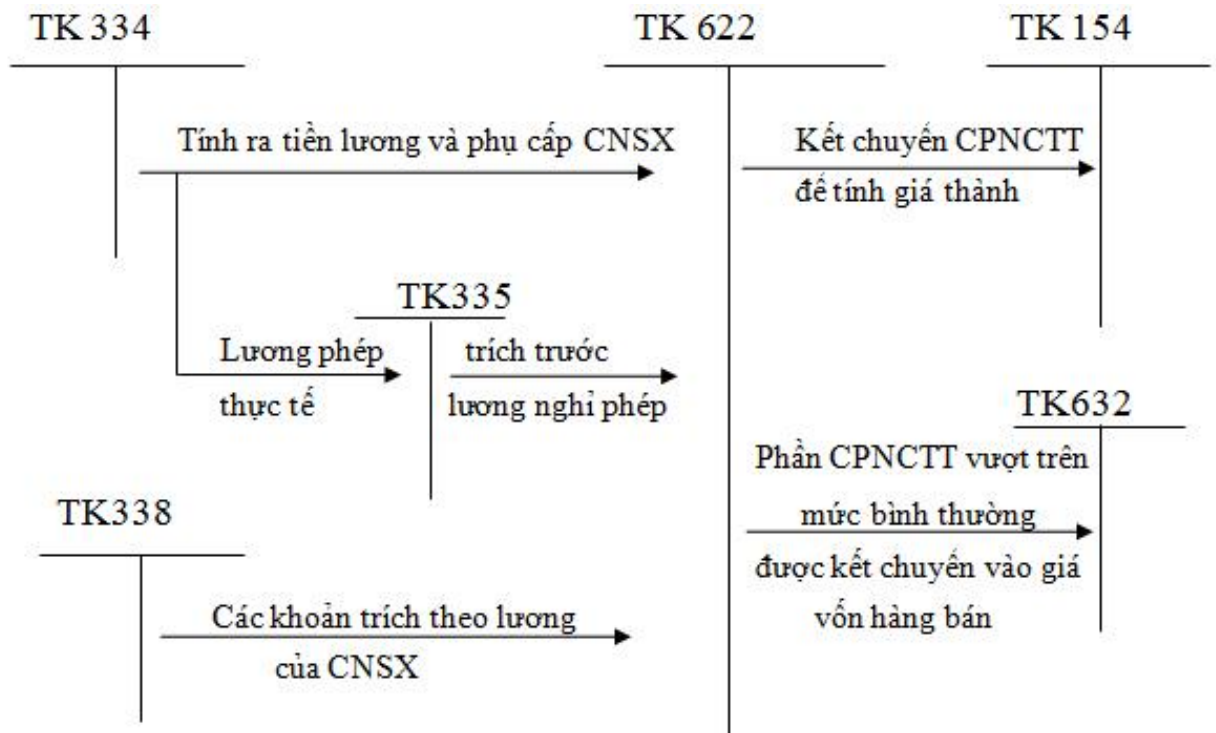
Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ

Bên Có: + Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK632 “ giá vốn hàng bán”

TK622 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



c) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Mặt khác, chi phí sản xuất chung còn được tập hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ, sau khi đã tập hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Việc tính toán và xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào công suất hoạt động thực tế của máy móc, thiết bị

Chi phí sản xuất cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản xuất được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí

sản xuất cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất thấp hơn công suất bình thường, phần chi phí chung không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế

Kế toán sử dụng TK 627 – chi phí sản xuất chung để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung. Kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có: + Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung(Nếu có)

+ Chi phí sản xuất chung được phân bổ, kết chuyển chi phí cho các đối tượng chịu chi phí.

+ Chi phí sản xuất chung không được phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

TK 627 không có số dư cuối kỳ và được mở 6 tài khoản cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí.

TK6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK6272: Chi phí vật liệu

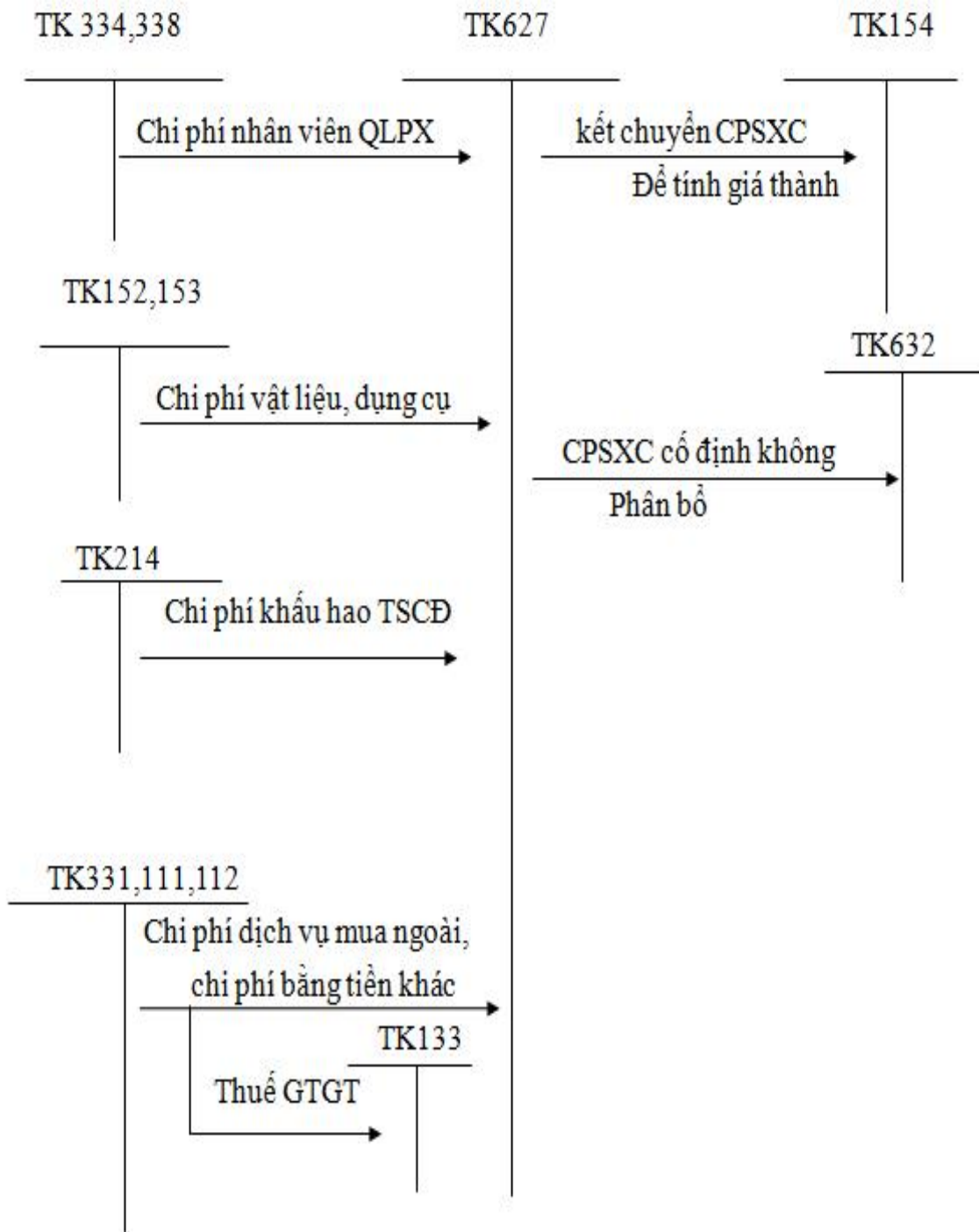
TK6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

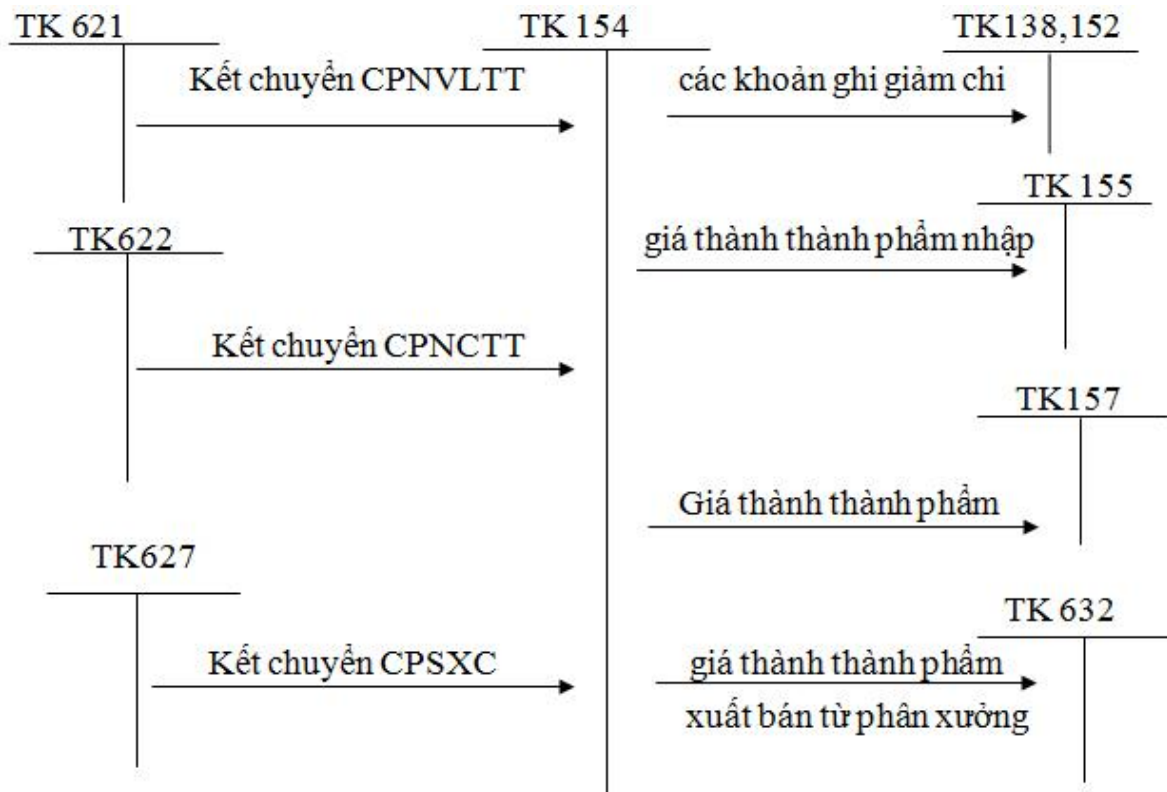
TK6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK6278: Chi phí bằng tiền khác.

Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung



Sơ đồ 1.4 Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.



1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\text{Trị giá vật tư hàng hóa xuất kho} = \text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá nhập trong kỳ} - \text{Trị giá tồn cuối kỳ}$$

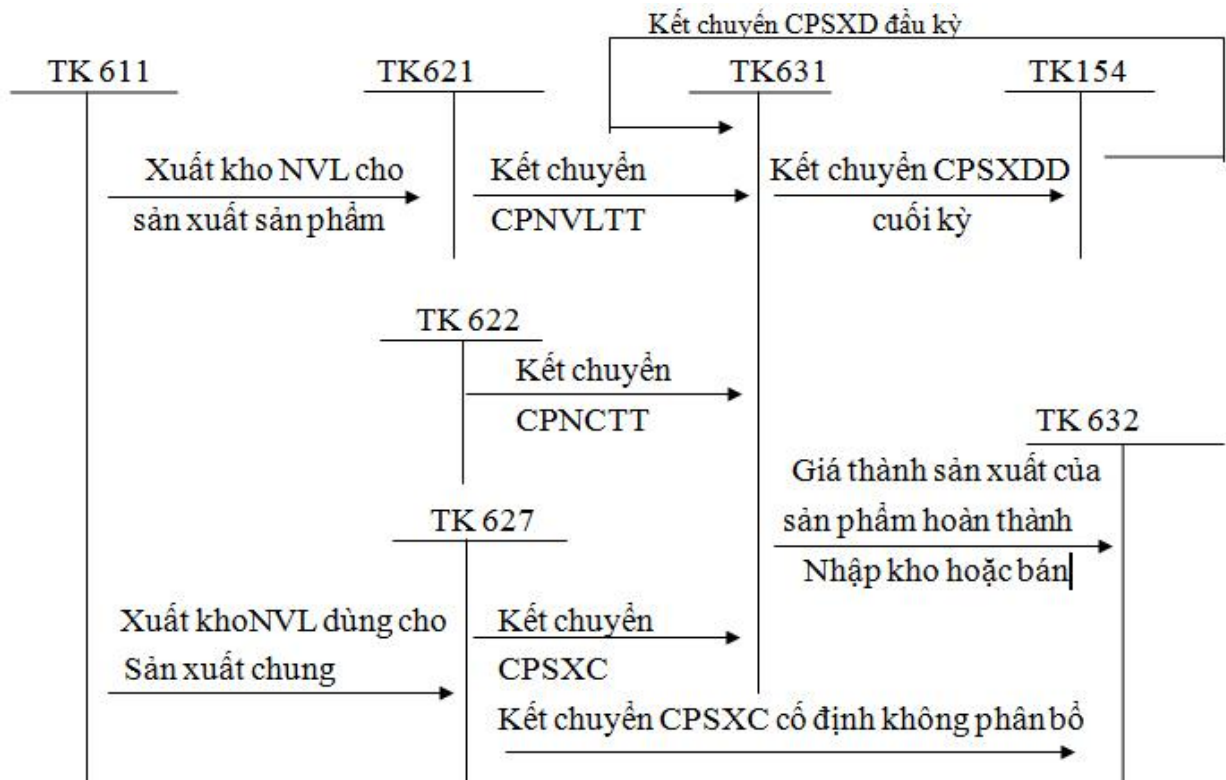
Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với nhiều quy cách, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên(cửa hàng bán lẻ...).

Phương pháp này giống với các phương pháp kê khai thường xuyên ở chỗ TK dùng để tập hợp chi phí sản xuất vẫn là TK 621,622,627 vì các tài khoản này không liên quan đến hàng tồn kho. Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, TK154 chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở

dang đầu kỳ và cuối kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên TK 631 – giá thành sản xuất. TK 631 cũng được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí(tổ, đội sản xuất, phân xưởng) và theo loại, nhóm sản phẩm.

Trình tự hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ như sau:

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.10 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

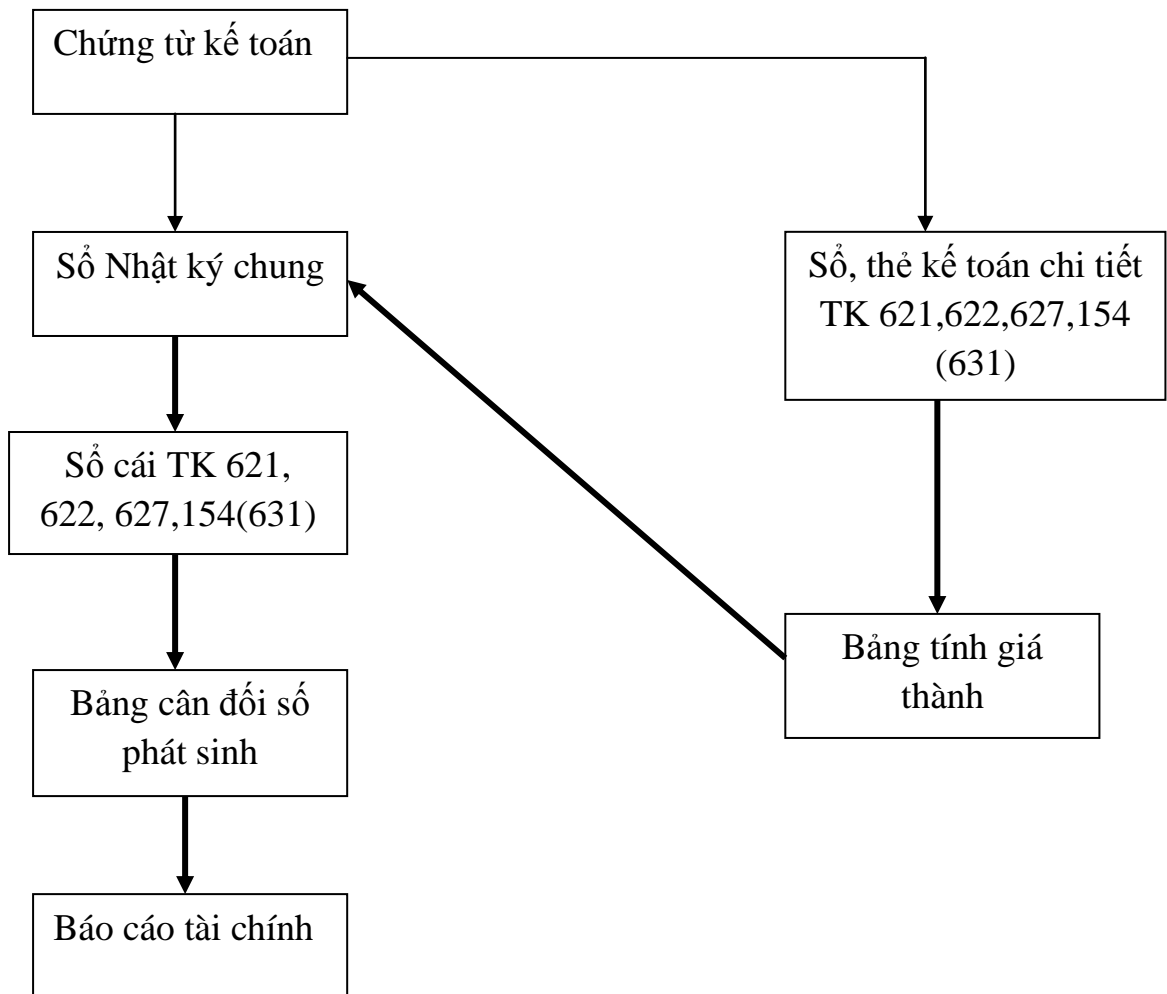
Theo chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký- sổ cái
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán mà lựa chọn cho phù hợp.

Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức sổ kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán chính là hình thức tổ chức các sổ kế toán để hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm.

Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú

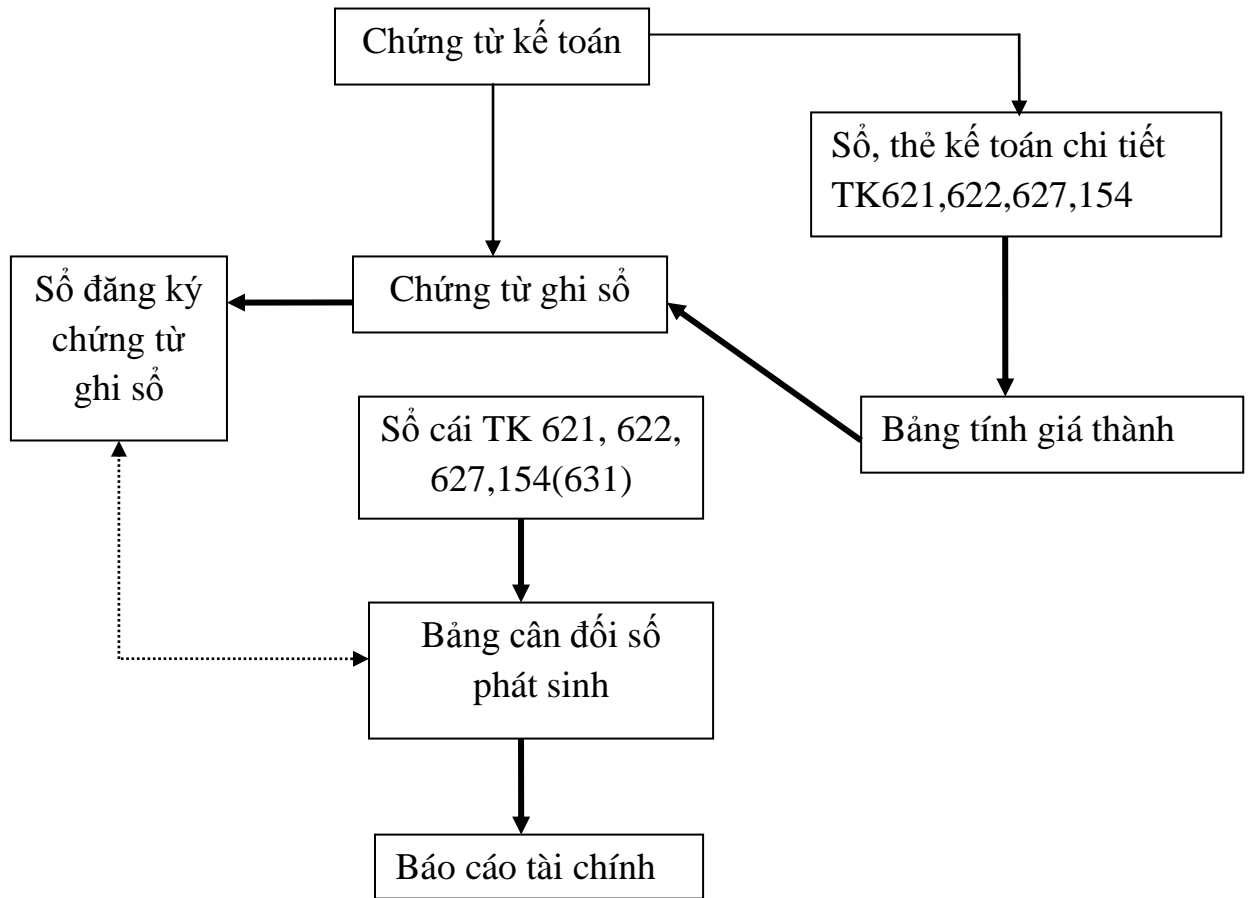
Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ



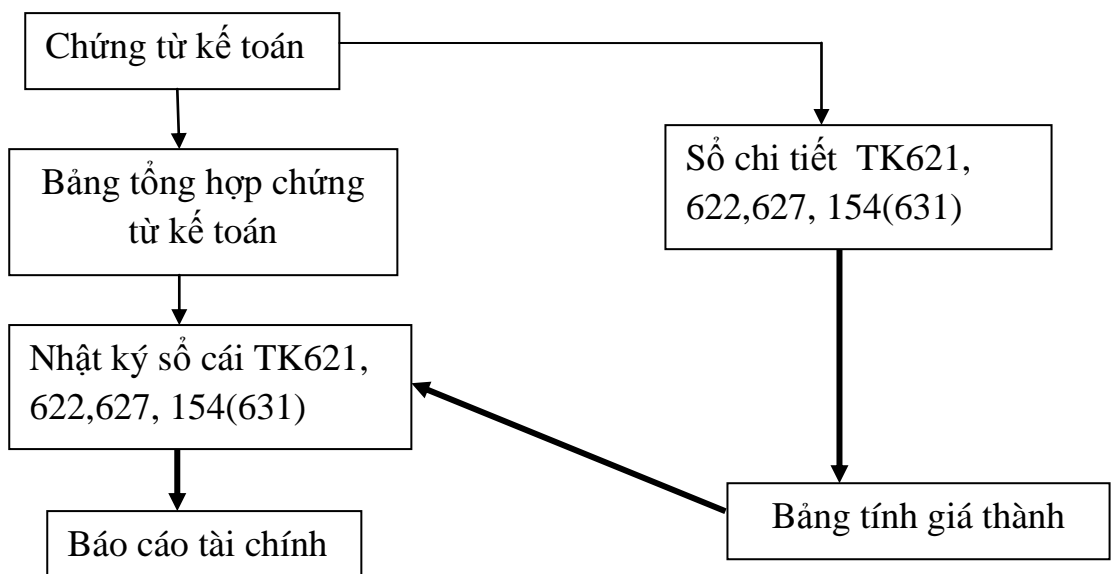
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



Ghi chú

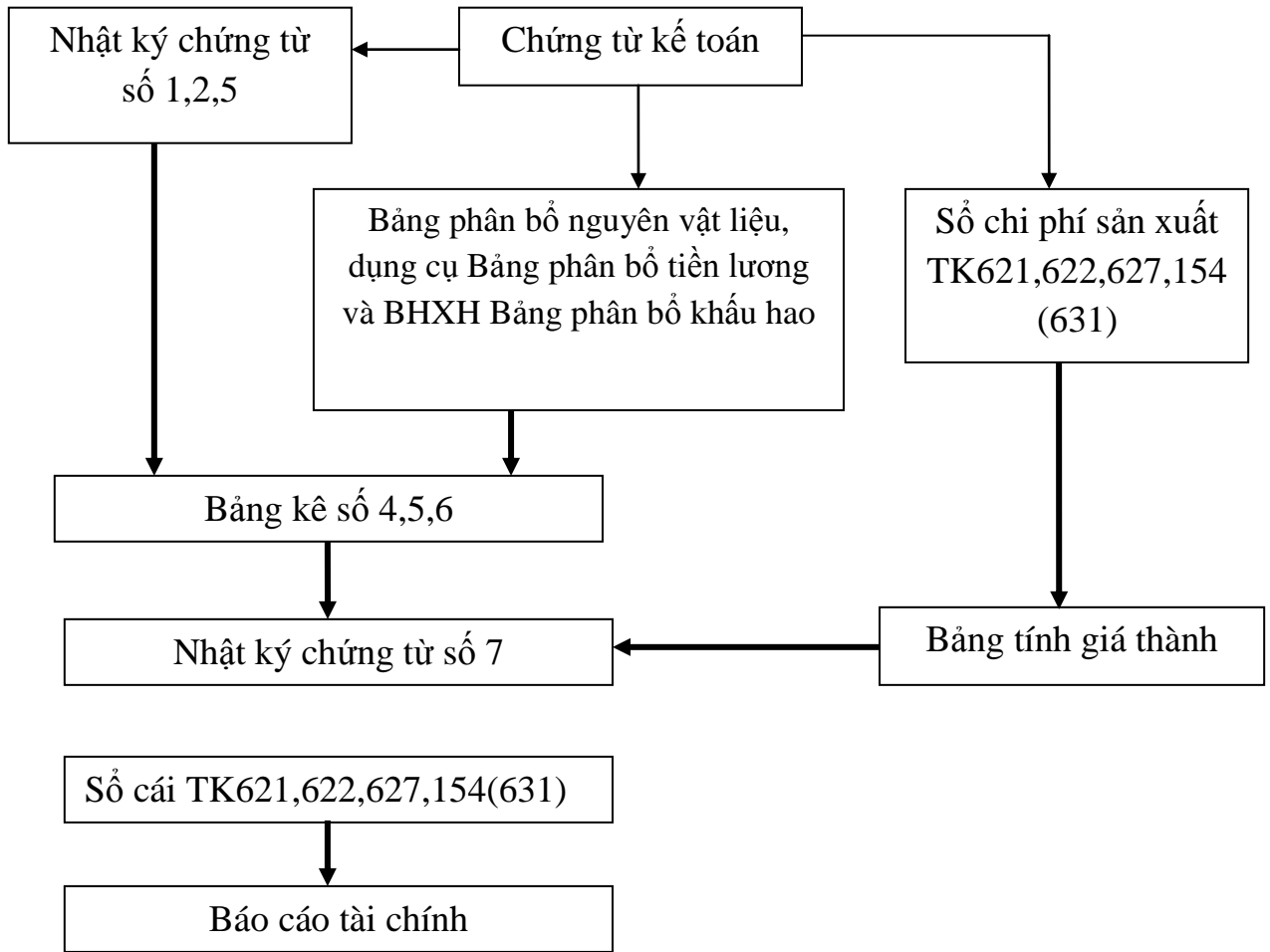
- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái



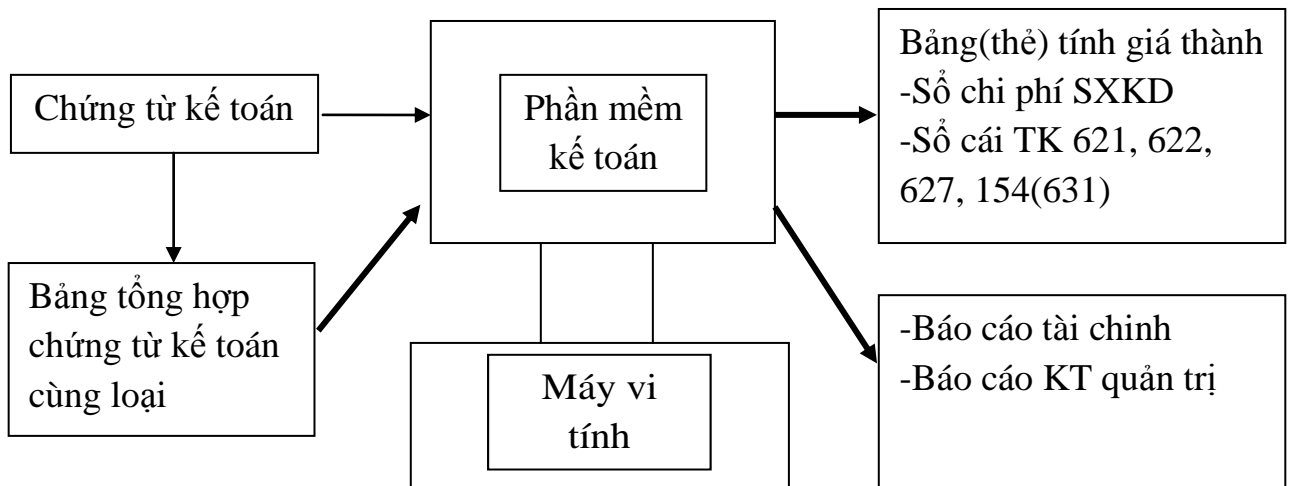
Sơ đồ 1.9. Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm

theo hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ



Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX- giá thành sản phẩm

theo hình thức kế toán trên máy vi tính



CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ

Đất nước ta đang đi lên từng ngày, đất nước càng phát triển bao nhiêu thì nhu cầu của con người càng cao bấy nhiêu. Xuất phát từ nhu cầu đó Công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ đã ra đời để phục vụ nhu cầu của xã hội nói chung cũng như nhu cầu của con người nói riêng. Công ty được thành lập ngày 09/12/2008 với:

Tên giao dịch thông thường: Công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5 đường Thiên Lôi, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0203004882 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và có số vốn điều lệ là 38.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Danh sách cổ đông sáng lập :
- Nguyễn Văn Tú : Số cổ phần là 990.000 (Tỷ lệ góp vốn là 26.05%).
- Ngô Xuân Dùy : Số cổ phần là 800.000 (Tỷ lệ góp vốn là 21.05%).
- Xí nghiệp giấy Đức Dương (Đại diện) : Số cổ phần là 2.010.000 (Tỷ lệ góp vốn là 52.90%).

Công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề sau:

- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa.
- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa.

- Sản xuất giấy nhãn và bì nhãn.
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in.
- Sản xuất bao bì từ plastic.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành giấy.
- Bán buôn than đá và nguyên liệu rắn khác.
- Bán buôn sắt, thép.
- Bán buôn hàng kim khí.
- Bán buôn hóa chất thông thường.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Bán buôn nguyên liệu ngành giấy.
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh..
- Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tư vấn lắp đặt, chuyên giao công nghệ sản xuất giấy, bột giấy.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu :
máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngành giấy và bao bì.

o

Biểu 2.1

Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong những năm gần đây.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2009 | Năm 2010 |
|------------|-----------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Đồng | 7.862.495.064 | 103.710.080.492 |
| 2 | Tổng doanh thu thuần | Đồng | 87.862.495.064 | 03.710.080.492 |
| 3 | Tổng giá vốn hàng bán | Đồng | 81.256.321.004 | 96.025.843.426 |
| 4 | Tổng lợi nhuận gộp | Đồng | 6.606.174.060 | 7.684.237.066 |
| 5 | Tổng LN trước thuế | Đồng | 95.426.755 | 149.006.327 |
| 6 | Số lao động bình quân | Người | 42 | 48 |
| 7 | Lương tháng bình quân | Đồng | 3.000.000 | 4.000.000 |

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm và tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

2.1.2.1 Đặc điểm của sản phẩm, tổ chức sản xuất tại Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ

Sản phẩm chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ Cao Đình Vũ là sản xuất các loại bao bì, được sản xuất từ các nguyên vật liệu chính là bột giấy, hàn the, súp...

Từ nguyên vật liệu trên được sản xuất ra nhiều loại bìa carton khác nhau như: bìa carton 3 lớp, bìa carton 5 lớp, mép bìa.

Đặc điểm của sản phẩm trước hết là tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, chất lượng sản phẩm phải đảm bảo đúng cam kết trong mỗi đơn đặt hàng, bền, đẹp và không nhàu lạt.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ

Hiện nay công ty Cổ phần bao bì và in chất lượng cao Đình Vũ có số công nhân viên là 48 người. Trong đó, nam có 38 công nhân và 10 nhân viên văn phòng :

Trình độ đại học chiếm 20%.

Trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm 31.25%.

Trình độ 12/12 chiếm 48.75%.

Lực lượng lao động trong công ty ít nên việc quản lý công nhân viên thuận tiện hơn. Mặt khác, công ty đã đi vào hoạt động được một thời gian nên cán bộ công nhân viên trong công ty cũng rút ra được nhiều kinh nghiệm về quá trình kinh doanh của công ty.

Bộ máy quản lý của công ty cũng rất gọn nhẹ, gồm có:

Giám đốc: Là người điều hành chung mọi hoạt động của công ty, làm chủ tài khoản thay mặt cho công ty giao dịch và kí kết hợp đồng kinh tế với khách hàng. Có quyền chi phí phục vụ yêu cầu kinh doanh theo quy định của công ty. Giám đốc là người thay mặt công ty để giải quyết các trường hợp tranh chấp kiện tụng trước cơ quan pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đồng

thời cũng phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên quan tới việc làm của mình và của người mình được uỷ quyền, nếu việc đó trái với điều của công ty hoặc vi phạm pháp luật gây lên hậu quả nghiêm trọng. Mặt khác, giám đốc được hưởng lương và các khoản tiền thưởng theo quy định đại hội của công ty trên cơ sở hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của công ty.

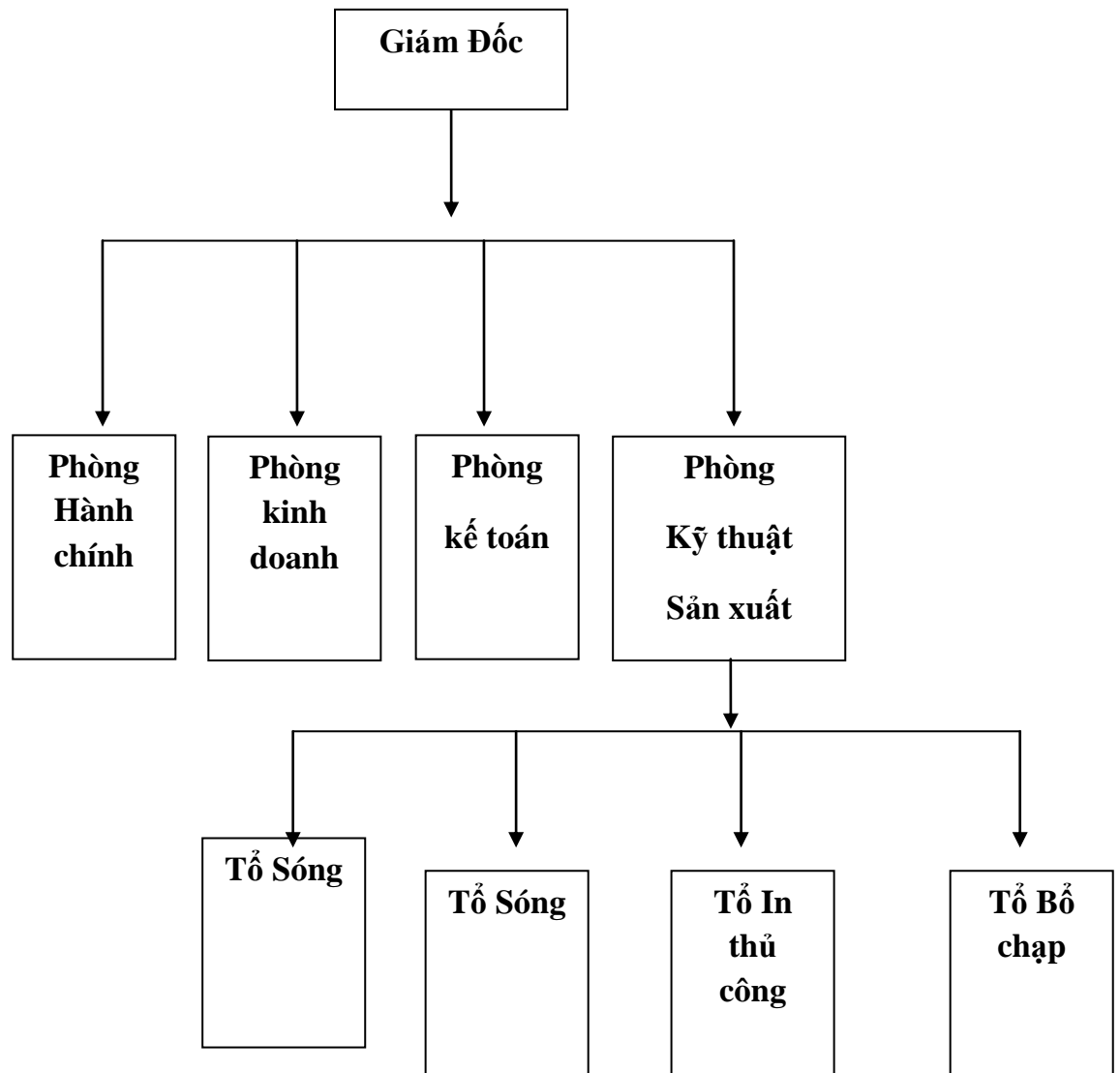
Phòng kinh doanh: có trách nhiệm trực tiếp về mọi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tập hợp, phân tích các ý kiến của khách hàng thành hệ thống và tham mưu cho giám đốc theo từng chi tiết, hình thức quản lý kinh doanh, giúp giám đốc tìm ra các giải pháp quản trị kinh doanh tài chính và phân tích hoạt động kinh doanh một cách có hiệu quả. Song song với việc đó, phòng kinh doanh thực hiện việc bán hàng, liên hệ với khách hàng.

Phòng kế toán: chịu sự quản lý trực tiếp của giám đốc, tham mưu cho giám đốc về công tác quản trị tài chính doanh nghiệp. Có trách nhiệm phân tích và điều chỉnh hạch toán kế toán chính xác, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh của Chi nhánh. Chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý các tài sản, khai thác và sử dụng nguồn vốn theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời cung cấp số liệu liên quan đến hoạt động kinh tế tài chính, phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế tài chính, làm cơ sở tham khảo cho cấp trên trong việc ra các quyết định quản lý.

Phòng kỹ thuật thi công: là mảng nghiệp vụ tham mưu cho giám đốc về công tác quản lý kỹ thuật thi công và các công việc có quan đến công tác kỹ liên thuật thi công. Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tuân thủ các biện pháp kỹ thuật thi công đã được kiểm tra chất lượng hàng nhập, kiểm tra công tác an toàn bảo hộ lao động trong công việc. Đồng thời được phân công giải quyết các công việc như: Tìm hiểu - áp dụng – phổ biến những kỹ thuật, những đầu mối vật liệu có chất lượng và có giá thành rẻ, tham gia lập các giải pháp kỹ thuật phục vụ cho công tác thiết kế cho khách hàng. Thiết kế lập biện pháp tổ chức thi công, tổ chức thực hiện nhiệm vụ trắc đạc, cung cấp số liệu phục vụ tổ chức thi công, theo dõi tổng hợp toàn bộ thiết bị phục vụ cho công tác do công ty quản lý và sử dụng về: số lượng, tiềm năng, tình trạng kỹ thuật ... Điều phối

nhân lực thực hiện các dịch vụ của công ty như: Điều hành xe, nhân viên chạy xe, vận chuyển hàng hóa

Sơ đồ 2.1: bộ máy quản lý của Công ty CP bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

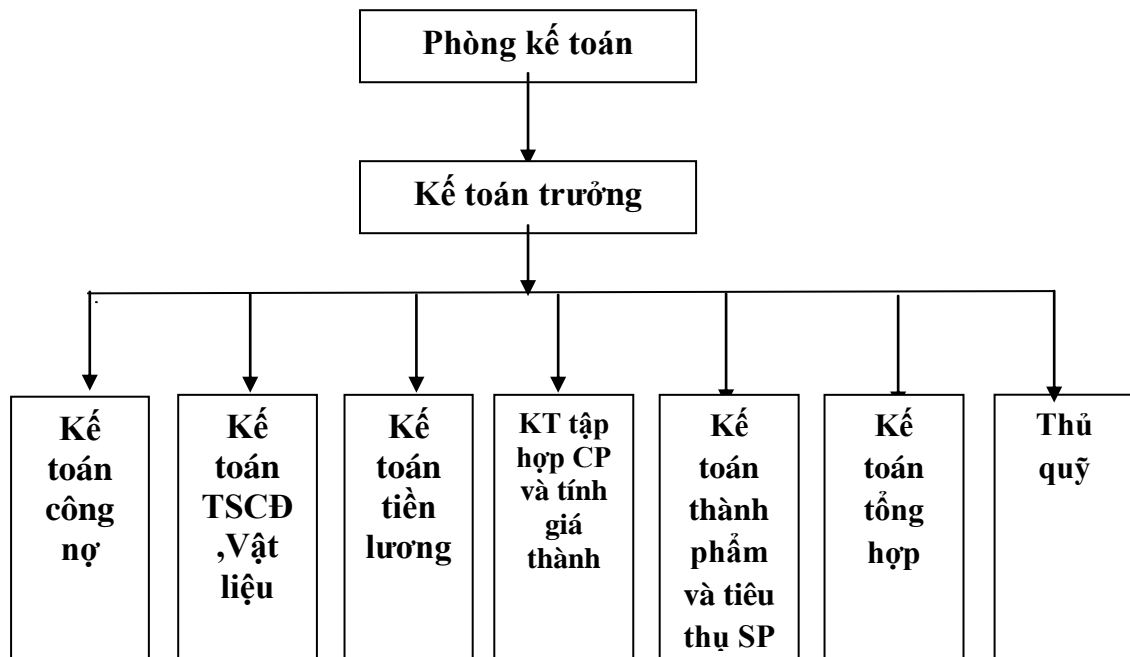


2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần bao bì & In Công nghệ cao Đình Vũ

Đây là bộ phận quản lý và tham mưu quan trọng trong quá trình hoạt động tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Công ty tổ chức bộ máy theo mô hình kế toán tập trung:

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ



Theo mô hình trên chức năng và nhiệm vụ của từng người như sau:

- **Kế toán trưởng:** Kế toán trưởng là người giúp giám đốc công ty tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính ở công ty đồng thời thực hiện việc kiểm tra kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở công ty.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong công ty.
- Tổ chức điều hành bộ máy kế toán của công ty theo quy định của pháp luật.
- Lập hệ thống báo cáo tài chính, kế toán trưởng chịu trách nhiệm về hệ thống báo cáo tài chính của công ty hàng năm.

- **Kế toán công nợ:**

- Giúp kế toán trưởng xây dựng và quản lý kế hoạch tài chính của công ty.
- Ghi chép phản ánh số hiện có và tình hình biến động của khoản vốn vay bằng tiền
- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết các khoản vay, các khoản công nợ

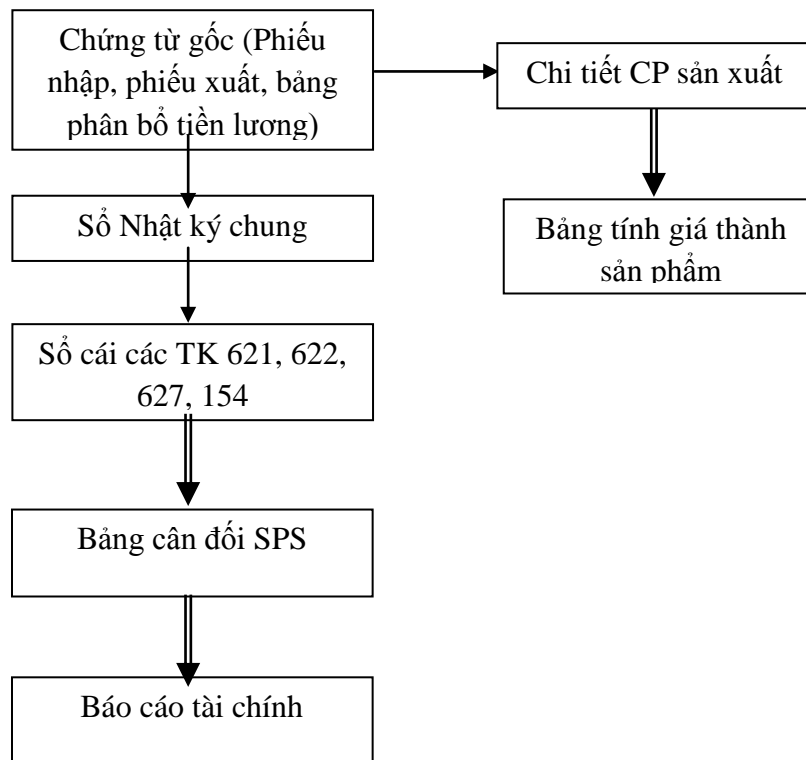
- Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các báo cáo nội bộ về các khoản công nợ, về các nguồn vốn
- **Kế toán TSCĐ, vật liệu:**
 - Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết TSCĐ, công cụ dụng cụ tồn kho, nguyên vật liệu tồn kho
 - Tính khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng cụ, tính trị giá vốn vật liệu xuất kho.
 - Lập các báo cáo kế toán nội bộ về tăng giảm TSCĐ, báo cáo nguyên liệu tồn kho.
 - Theo dõi TSCĐ và công cụ đang sử dụng ở các bộ phận trong công ty.
- **Kế toán tiền lương:**
 - Tính lương phải trả cho người lao động trong công ty
 - Ghi chép kế toán tổng hợp, tiền lương.
- **Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành:**
 - Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản xuất của sản phẩm, đánh giá sản phẩm dở dang.
 - Lập các báo cáo nội bộ phục vụ yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- **Kế toán thành phẩm và tiêu thụ:**
 - Ghi chép kế toán tổng hợp và chi tiết thành phẩm tồn kho
 - Ghi chép phản ánh doanh thu bán hàng và các khoản điều chỉnh doanh thu.
 - Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Lập các báo cáo nội bộ về tình hình thực hiện kế hoạch chi phí bán hàng, chi phí quản lý, về kết quả kinh doanh của từng nhóm hàng, mặt hàng tiêu thụ chủ yếu, báo cáo về thành phẩm tồn kho.
- **Kế toán tổng hợp:**

- Thực hiện các phần hành kế toán còn lại mà chưa phân công, phân nhiệm cho các bộ phận trên như: hoạt động tài chính, hoạt động bất thường
- Lập các bút toán khóa sổ kế toán cuối kỳ
- Lập bảng cân đối tài khoản, lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của công ty.

2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

- **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01/N đến hết ngày 31/12/N
- **Kỳ hạch toán:** theo tháng
- Đơn vị tiền tệ công ty áp dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)
- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng: Công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo
- Hình thức kế toán công ty áp dụng: Nhật Ký Chung
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Bình quân gia quyền liên hoàn
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ Trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:



- : Ghi hàng ngày
- ← - - → : Đối chiếu
- ==> : Ghi định kỳ

2.1.1 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

2.1.2 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

Chi phí sản xuất là toàn bộ chi phí phát sinh mà công ty bỏ ra để thực hiện trong quá trình sản xuất sản phẩm trong một kỳ nhất định.

Tại công ty chi phí sản xuất bao gồm chi phí về nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí về khấu hao TSCĐ, chi phí về dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác... Do đặc điểm sản phẩm của công ty nên chi phí phát sinh tại công ty được tập hợp theo từng loại, từng khoản mục chi phí và phải được

thường xuyên theo dõi cho chi tiết. Điều đó đòi hỏi công tác kế toán tại công ty phải được tổ chức một cách khoa học, có hệ thống để có thể đảm bảo được tính chính xác và phản ánh trung thực các khoản chi phí phát sinh. Theo cách này công ty đã phân loại toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh thành 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất như: Bột sắn, giấy mặt, giấy sóng, ghim, Hàn the, than....

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của người lao động trực tiếp cho sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra đó là chi phí về tiền lương

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng. Chi phí sản xuất chung bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vào dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng.

2.1.3 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

2.1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất là việc xác định nội dung chi phí và giới hạn tập hợp chi phí. Tại công ty đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của công ty là cả quy trình sản xuất.

2.1.3.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm mà công ty sản xuất. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành.

2.1.4 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

2.1.4.1 Kỳ tính giá thành tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào chi kỳ sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào tình hình cụ thể của công ty thì kỳ tính giá thành là theo tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

Cuối mỗi tháng cùng với việc lập báo cáo kế toán cần thiết kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm sản xuất trong tháng.

2.1.4.2 Phương pháp tính giá thành tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành thành theo phương pháp hệ số. Việc công ty lựa chọn một phương pháp tính giá phù hợp sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho công ty.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ bởi công ty sử dụng cùng loại nguyên vật liệu thu được nhiều loại bì caton khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, thì kế toán công ty đã căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản

phẩm là bì 3 lớp và mép bì về sản phẩm gốc là bì caton 5 lớp. Từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} = \frac{\text{Tổng sản giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi (Qo)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i \text{ (Zi)} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i \text{ (Hi)}$$

$$Qo = \sum_{i=1}^n Qi \times Hi$$

Trong đó:

Qi: số lượng sản phẩm thứ i chưa quy đổi

Hi : hệ số quy đổi sản phẩm thứ i

$$\begin{array}{cccc} \text{Tổng giá thành} & \text{Chi phí sản} & \text{Tổng chi phí} & \text{Chi phí sản} \\ \text{sản xuất các} & \text{xuất dở dang} & \text{sản xuất phát} & \text{xuất dở dang} \\ \text{loại sản phẩm} & \text{đầu kỳ} & \text{sinh trong kỳ} & \text{cuối kỳ} \end{array} =$$

2.1.5 Nội dung trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì & in công nghệ cao Đình Vũ.

2.1.5.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình vũ.

Hệ thống chứng từ: Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT (Đối với trường hợp xuất thẳng cho phân xưởng chế biến), sổ chi tiết chi phí sản xuất

Tài khoản sử dụng: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm cho công ty. Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp

chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” Kế cấu cơ bản của TK 621:

- + **Bên Nợ:** - Trị giá nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ
- + **Bên Có:** - Các TK giảm trừ (nếu có)
 - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp

Sổ sách sử dụng: để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Sổ cái, sổ chi tiết chi phí NVL trực tiếp.

Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Đối với công ty, nguyên vật liệu trực tiếp là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên sản phẩm, nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành và thường ổn định trong cơ cấu mỗi loại sản phẩm. Nguyên vật liệu ở công ty bao gồm nhiều loại khác nhau, căn cứ vào vai trò và tác dụng của từng loại nguyên vật liệu trong sản xuất thì nguyên vật liệu ở công ty được theo dõi trên TK 152 – Nguyên vật liệu, vật liệu.

Trong tài khoản 152, kế toán mở các mã hàng chi tiết theo dõi đến từng loại nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất.

Nguyên vật liệu của công ty được quản lý ở các kho, việc nhập xuất nguyên vật liệu được kế toán theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch sản xuất, đơn hàng, do phòng kinh doanh lập, do yêu cầu của ban lãnh đạo duyệt hay nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Để tính giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Căn cứ vào lệnh xuất kho, kế toán lập phiếu xuất rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư, ghi số lượng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyển
- Liên 2: Giao cho người nhận hàng
- Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán.

Do đặc điểm công ty sử dụng cùng loại nguyên vật liệu thu được nhiều loại bì caton khác nhau nên chi phí Nguyên vật liệu được tập hợp chung TK 621

VD: Ngày 06 tháng 05 năm 2010 căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập đã được lãnh đạo ký duyệt, Xuất kho 7070 kg Bột sắt tinh để phục vụ sản xuất. Nguyên liệu xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền liên hoàn.

Căn cứ vào quy trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và định mức tiêu hao Nguyên vật liệu của phòng kinh doanh lập ra, căn cứ kế hoạch sản xuất, thì phụ trách phân xưởng viết phiếu xin lĩnh vật tư. Phiếu này cần có xác nhận của phòng kinh doanh và được lập thành 2 liên: Liên 1 do phân xưởng lưu, Liên 2 gửi lên phòng kế toán. Sau đó kế toán viết phiếu xuất kho xuất Bột sắt tinh vào sản xuất

Biểu 2.2

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 06 tháng 05 năm 2010

YC XK:05/01

Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Văn Sung

Địa chỉ: Tổ Sóng

Lý do xuất kho: dùng sản xuất hàng tháng 5

| STT | Tên quy cách nguyên vật liệu | Mã số | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|------------------------------|--------|-------------|------------|
| 1 | Bột sắn tinh | BOTSAN | Kg | 7.070 |
| 2 | Ghim bao bì | GHIM | Kg | 135 |
| 3 | Hàn the | HANTHE | Kg | 70 |
| 4 | Mực in | MUCIN | Kg | 255 |
| 5 | Sút | SUT | Kg | 100 |
| 6 | Than | THAN | Kg | 301.582 |

Người lập

(Ký, họ tên)

P. Kinh doanh

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu 2.3

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Mẫu số: 02-VT

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 05 năm 2010

Số XK05/02

| |
|------------|
| Nợ TK: 621 |
| Có TK: 152 |

Họ tên người nhận vật tư: Hoàng Thị Lan Hương

Địa chỉ: Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất kho: dùng sản xuất

Xuất tại kho: KK1 – Công ty CP bao bì & in công nghệ cao Đình Vũ

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|--------|-------------|----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Bột sắn tinh | BOTSAN | Kg | 7.070 | 7.070 | 6.635,72 | 46.914.540 |
| 2 | Ghim bao bì | GHIM | Kg | 135 | 135 | 22.289,77 | 3.009.119 |
| 3 | Hàn the | HANTHE | Kg | 70 | 70 | 15.909 | 1.113.630 |
| 4 | Mực in | MUCIN | Kg | 255 | 255 | 37.660,46 | 9.603.417 |
| 5 | Sút | SUT | Kg | 100 | 100 | 10.000 | 1.000.000 |
| 6 | Than | THAN | Kg | 301.582 | 301.582 | 1.845,41 | 556.542.762 |
| | Cộng | | | | | | 618.183.468 |

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Sáu trăm mười tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn

Ngày 06 tháng 05 năm 2010

Người lập (Ký, họ tên) Người nhận (Ký, họ tên)

Thủ kho (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (Ký, họ tên)

Giám đốc (Ký, họ tên)

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Bột sắn tinh (BOTSAN), kế toán xác định đơn giá để ghi vào phiếu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phiếu xuất kho sau khi được hoàn tất, được dùng làm căn cứ để ghi vào chi tiết vật liệu của Bột sắn tinh.

Biểu 2.4

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S10-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tháng 05 năm 2010

Mã kho: KK1

Tên kho: Kho khu 1

Mã hàng: 152-BOTSAN

Đơn vị tính: kg

| Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | ĐVT | Đơn giá | Nhập | | Xuất | | Tồn | | Ghi chú |
|------------------------|------------|-------------------------------|-------------------|-----|-----------------|------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | |
| A | B | C | D | E | 1,00 | 2 | 3=1x2 | 4 | 5=1x4 | 6 | 7=1x6 | 8 |
| Mã hàng: BOTSAN | | Tên hàng: BỘT SẮN TINH | | | | | | | | | | |
| | | Số dư đầu kỳ | | kg | 7.140,49 | | | | | 2.190,00 | 15.637.680 | |
| MH05/01 | 04/05/2010 | Mua bột sắn khô | 1111 | kg | 6.550,00 | 2.750,00 | 18.012.500 | | | 4.940,00 | 33.650.180 | |
| MH05/02 | 05/05/2010 | Mua bột sắn tinh | 331 | kg | 6.550,01 | 10.147,70 | 66.467.536 | | | 15.087,70 | 100.117.680 | |
| XK05/02 | 06/05/2010 | Xuất NVL phục vụ sx | 621 | kg | 6.635,72 | | | 7.070,00 | 46.914.540 | 8.017,70 | 53.203.140 | |
| Cộng | | | | | | 12.897,70 | 84.480.036 | 7.070,00 | 46.914.540 | 8.017,70 | 53.203.140 | |

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Bột sắn tinh, kế toán xác định giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn như sau:

- Số kg bột sắn dư đầu tháng 5 là 2.190 kg với đơn giá là 7.140 đồng
- Ngày 04/05 Mua 2.750 kg bột sắn khô nhập kho với đơn giá 6.550 đồng
- Ngày 05/05 Mua 10.147,7 kg bột sắn khô nhập kho với đơn giá 6.550 đồng
- Ngày 06/05 xuất kho 7070kg bột sắn

Trị giá xuất kho:

$$= (7.140,49 \cdot 2.190 + 6.550 \cdot 2.750 + 6.550 \cdot 10.147,7) / (2190 + 2750 + 10147,7) = 6.635,72$$

Căn cứ vào phiếu xuất kho và các chứng từ liên quan, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung, sổ cái chi phí nguyên vật liệu trực tiếp TK 621

Biểu 2.5

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2010

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | STT dòng | Số hiệu TKĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------------|----------|------------|-----------------------------|---------------|----------|--------------|---------------|---------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | | | |
| 6/5/10 | XK05/01 | 6/5/10 | Xuất giấy Kraft mặt vào sx | x | | 621 | 2.247.968.568 | |
| | | 6/5/10 | Xuất giấy Kraft mặt vào sx | x | | 152 | | 2.247.968.568 |
| 6/5/10 | XK05/01 | 6/5/10 | Xuất giấy Kraft sóng vào sx | x | | 621 | 7.856.601.810 | |
| | | 6/5/10 | Xuất giấy Kraft sóng vào sx | x | | 152 | | 7.856.601.810 |
| 6/5/10 | XK05/02 | 6/5/10 | Xuất bột sắt tinh vào sx | x | | 621 | 46.914.540 | |
| | | 6/5/10 | Xuất bột sắt tinh vào sx | x | | 152 | | 46.914.540 |
| 6/5/10 | XK05/02 | 6/5/10 | Xuất ghim bao bì vào sx | x | | 621 | 3.009.119 | |
| | | 6/5/10 | Xuất ghim bao bì vào sx | x | | 152 | | 3.009.119 |
| 6/5/10 | XK05/02 | 6/5/10 | Xuất hàn the vào sản xuất | x | | 621 | 1.113.630 | |
| | | 6/5/10 | Xuất hàn the vào sản xuất | x | | 152 | | 1.113.630 |

| | | | | | | | | |
|--------|---------|--------|--------------------|---|--|-----|--------------------------|--------------------------|
| 6/5/10 | XK05/02 | 6/5/10 | Xuất mục in vào SX | x | | 621 | 9.603.417 | |
| | | 6/5/10 | Xuất mục in vào SX | x | | 152 | | 9.603.417 |
| 6/5/10 | XK05/02 | 6/5/10 | Xuất sút vào sx | x | | 621 | 1.000.000 | |
| | | 6/5/10 | Xuất sút vào sx | x | | 152 | | 1.000.000 |
| 6/5/10 | XK05/02 | 6/5/10 | Xuất than vào sx | x | | 621 | 556.542.762 | |
| | | 6/5/10 | Xuất than vào sx | x | | 152 | | 556.542.762 |
| | | | ... | | | | | |
| | | | Cộng lũy kế | | | | 1.239.178.037.015 | 1.239.178.037.015 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.6

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
Tháng 05 năm 2010

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | NKC | | Số hiệu TKĐU' | Số phát sinh | |
|----------|----------|---------------|--------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | T R A N G | D Ò N G | | Nợ | Có |
| | | | SDDK | | | | | |
| | XK05/01 | 6/5 | Xuất giấy Kraft mặt sx | | | 152 | 2.247.968.568 | |
| | XK05/01 | 6/5 | Xuất giấy Kraft sóng sx | | | 152 | 7.856.601.810 | |
| | XK05/02 | 6/5 | Xuất bột sắt tinh vào sx | | | 152 | 46.914.540 | |
| | XK05/02 | 6/5 | Xuất ghim bao bì vào sx | | | 152 | 3.009.119 | |
| | XK05/02 | 6/5 | Xuất hàn the vào sx | | | 152 | 1.113.630 | |
| | XK05/02 | 6/5 | Xuất mực in vào sx | | | 152 | 9.603.417 | |
| | XK05/02 | 6/5 | Xuất sút vào sx | | | 152 | 1.000.000 | |
| | XK05/02 | 6/5 | Xuất than vào sx | | | 152 | 556.542.762 | |
| | NK05/07 | 31/5 | Nhập kho giấy mặt, sóng | | | 152 | | 56.960.733 |
| | KT05/01 | 31/5 | Kết chuyển 621 | | | 154 | | 10.665.793.113 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 10.722.753.846 | 10.722.753.846 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu 2.7

Mẫu số: S36-DN

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
 Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621)
 Tên sản phẩm:

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐU | Ghi nợ tài khoản 621 | | | | | | | | | |
|----------|----------|------|-----------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|-------------|
| | SH | NT | | | Tổng tiền | | Chia ra | | | | | | | |
| | | | | | Nợ | Có | KRAFT MAT | KRAFT SONG | BOT SAN | GHIM | HAN THE | MUC IN | SUT | THAN |
| | | | - SDDK | | | | | | | | | | | |
| 6/5 | XK05/01 | 6/5 | Xuất giấy Kraft mặt,sóng | 152 | 10.104.570.378 | | 2.247.968.568 | 7.856.601.810 | | | | | | |
| 6/5 | XK05/02 | 6/5 | Xuất NVL tổng hợp | 152 | 618.183.468 | | | | 46.914.540 | 3.009.119 | 1.113.630 | 9.603.417 | 1.000.000 | 556.542.762 |
| 31/5 | NK05/07 | 31/5 | Nhập kho giấy thừa | 152 | | 56.960.733 | 21.750.483 | 35.210.250 | | | | | | |
| 31/5 | KT05/01 | 31/5 | K/C | 154 | | 10.665.793.113 | | | | | | | | |
| | | | - SPS trong kỳ | | 10.722.753.846 | 10.722.753.846 | | | | | | | | |
| | | | - SDCK | | | | | | | | | | | |

Sổ này có.....trang, đánh số từ 1 đến trang.....

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, ghi họ tên)

Ngày 31 tháng 05 năm 2010
Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

2.1.5.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

Hệ thống chứng từ: bảng tính lương & thanh toán lương các tổ sản xuất, Bảng tổng hợp lương các tổ sản xuất.

Tài khoản sử dụng: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thì lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ như tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

Để hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 622. Kết cấu của TK622:

Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ

Bên có: Kết chuyển chi phí để tính giá thành

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư

Sổ sách sử dụng: để hoạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Sổ cái TK 622

Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo lương chính và lương ngoài giờ đối với công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty đã xây dựng tiêu chuẩn chi phí đối với tiền lương chính và ngoài giờ để làm cơ sở cho việc xây dựng đơn giá tiền lương. Sau khi tính lương và các khoản phụ cấp, nhân viên thống kê tiến hành lập bảng thanh toán tiền lương cho công nhân ở các tổ sản xuất.

Tại công ty, quy định để tính lương chính đối với công nhân sản xuất năm 2010 như sau:

• **Đối với TL/ngày (Tiền lương/ngày):**

- Người lao động có thời gian làm việc tại công ty từ 3 năm trở nên được hưởng tiền lương/ngày = 120.000đ/ngày

- Người lao động có thời gian làm việc tại công ty từ 1-2 năm được hưởng tiền lương/ngày = 110.000đ/ngày

- Người lao động có thời gian làm việc tại công ty từ dưới 1 năm nên được hưởng tiền lương/ngày = 100.000đ/ngày

- Người lao động có thời gian làm việc tại công ty trong thời gian thử việc hưởng tiền lương/ngày từ 85.000đ- 90.000đ/ngày

- Công nhân viên làm việc ngoài giờ thì tiền lương ngoài giờ được tính bằng 1.5 lần tiền lương chính.

• **Ngày công làm việc:**

• **Tiền lương làm thêm giờ:** Tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ, tiền lương làm thêm giờ của công nhân trực tiếp sản xuất được tính bằng 1.5 lần so với tiền lương/giờ ngày thường.

• **Tiền ăn ca:** Mức tiền ăn ca 20.000đ-25.000đ/ ngày công làm việc

• **Phụ cấp:** Mức phụ cấp duy nhất được áp dụng tại bộ phận sản xuất của Công ty Cổ Phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ hiện tại là 500.000đ/tháng đối với những công nhân phụ trách quản lý phân xưởng.

• **Tạm ứng lần 1:** Thời điểm để tính lương cho mỗi công nhân được bắt đầu từ ngày 01 hàng tháng và kết thúc vào 30-31 hàng tháng. Thời điểm thanh toán lương từ: 4-6 hàng tháng. Tron 1 tháng Công nhân có quyền tạm ứng tiền lương một lần duy nhất vào bất kỳ ngày làm việc trong tháng.

Ví dụ: Tính lương của công nhân Tổ Sóng trong tháng 5 năm 2010:

Tính lương cho công nhân: Nguyễn Văn Phong:

Lương tháng = $26.5 \cdot 90.000 + 18 \cdot (90.000 / 1.5) / 8 = 2.689.000$ đồng

Tổng cộng = $2.689.000 + \text{Tiền ăn ca} + \text{Tiền phụ cấp} = 3.229.000$ đồng

Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TỔ SÓNG

Tháng 05 năm 2010

| S T T | Họ và tên | Ngày công LV | TL/1 ngày | Giờ làm thêm | TL/giờ (thêm giờ) | Lương tháng | Tiền ăn ca | Phụ cấp | Tổng cộng | Các khoản khấu trừ | | Thực lĩnh | Ký nhận |
|-------------|------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------------|----------------|---------------|---------|-----------|-----------------------|------|-------------------|------------|
| | | | | | | | | | | T/ứng kỳ 1 | BHXH | | |
| 1 | Nguyễn Văn Sung | 27 | 130.000 | 25,5 | 24.375 | 4.132.000 | 560.000 | 500.000 | 5.192.000 | 1.000.000 | | 4.192.000 | |
| 2 | Phạm Văn Hiệp | 35 | 85.000 | 26 | 15.938 | 3.474.000 | 740.000 | | 4.214.000 | 1.000.000 | | 3.214.000 | |
| 3 | Nguyễn Văn Tùng | 27 | 110.000 | 45 | 20.625 | 3.898.000 | 560.000 | | 4.458.000 | 1.000.000 | | 3.458.000 | |
| 4 | Phạm Hồng Thái | 27,5 | 110.000 | 45 | 20.625 | 3.953.000 | 570.000 | | 4.523.000 | 1.000.000 | | 3.523.000 | |
| 5 | Vũ Hữu Giang | 28 | 100.000 | 46,5 | 18.750 | 3.672.000 | 580.000 | | 4.252.000 | 500.000 | | 3.752.000 | |
| 6 | Phạm Minh Hiền | 27,5 | 110.000 | 39,5 | 20.625 | 3.840.000 | 570.000 | | 4.410.000 | 500.000 | | 3.910.000 | |
| 7 | Vũ Trọng Khanh | 28,5 | 110.000 | 41,5 | 20.625 | 3.991.000 | 590.000 | | 4.581.000 | 500.000 | | 4.081.000 | |
| 8 | Nguyễn Văn Mạnh | 27 | 120.000 | 38,5 | 22.500 | 4.106.000 | 550.000 | | 4.656.000 | 500.000 | | 4.156.000 | |
| 9 | Đào Xuân Tuyền | 27 | 110.000 | 30 | 20.625 | 3.859.000 | 550.000 | | 4.409.000 | | | 4.409.000 | |
| 10 | Nguyễn Văn Cường | 27 | 90.000 | 42 | 16.875 | 3.139.000 | 550.000 | | 3.689.000 | | | 3.689.000 | |
| 11 | Nguyễn Văn Phong | 26,5 | 90.000 | 18 | 16.875 | 2.689.000 | 540.000 | | 3.229.000 | | | 3.229.000 | |
| 12 | Vũ Thanh Tuấn | 28 | 90.000 | 26 | 16.875 | 2.959.000 | 570.000 | | 3.529.000 | | | 3.529.000 | |
| 13 | Nguyễn Văn Quân | 28,5 | 100.000 | 33 | 18.750 | 3.469.000 | 580.000 | | 4.049.000 | 500.000 | | 3.549.000 | |
| CỘNG | | | | | | | | | | | | 48.691.000 | |

Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn./.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 06 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán

Người lập bảng

Tổ trưởng

Quản đốc

Căn cứ bản tính lương cho các tổ sản xuất, kế toán lập bảng tổng hợp lương công nhân sản xuất tại phân xưởng:

Biểu 2.9

CTY CP Bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, NQ, HP

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG BỘ PHẬN SẢN XUẤT

Tháng 05 năm 2010

| ST T | Bộ phận | Lương tháng | Tiền ăn ca | Phụ cấp | Tổng cộng | Các khoản khấu trừ | | Thực lĩnh | Ký nhận |
|---------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|-----------------------|----------|--------------------------------|------------|
| | | | | | | T/úng kỳ 1 | BHXH | | |
| 1 | Phân xưởng (Tổ TP) | 67.596.000 | 10.200.000 | 500.000 | 78.296.000 | 7.600.000 | | 70.696.000 | |
| 2 | Phân xưởng (Sóng) | 46.911.000 | 7.510.000 | 500.000 | 54.921.000 | 6.500.000 | | 48.421.000 | |
| | Tổng | 114.507.000 | 17.710.000 | 1.000.000 | 133.217.000 | 14.100.000 | - | 119.117.000 0 | |

Bảng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng ./.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 06 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán

Người lập bảng

Tổ trưởng

Quản đốc

Căn cứ vào bảng thanh toán lương và bảng tổng hợp thanh toán lương các tổ sản xuất kê toán ghi sổ Nhật ký Chung và sổ cái tài khoản 622.

Biểu 2.10

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lô, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | D ò n g | Số hiệu TKĐƯ | Số phát sinh | |
|--------------|----------------|--------------|--------------------------|---------------|---------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | | | |
| 31/05 | PC21/06 | 31/05 | Lệ phí xăng dầu | x | | 641 | 415.123 | |
| 31/05 | | 31/05 | | x | | 111 | | 415.123 |
| 31/05 | BL05/10 | 31/05 | Lương bộ phận QLDN | x | | 642 | 45.620.000 | |
| 31/05 | | 31/05 | | x | | 334 | | 45.620.000 |
| 31/05 | BL05/10 | 31/05 | Lương bộ phận PX | x | | 622 | 133.217.000 | |
| 31/05 | | 31/05 | | x | | 334 | | 133.217.000 |
| 31/05 | BL05/10 | 31/05 | Lương bán hàng | x | | 641 | 3.600.000 | |
| 31/05 | | 31/05 | | x | | 334 | | 3.600.000 |
| 31/05 | TT01/05 | 31/05 | P.B chi phí trả trước PX | x | | 6278 | 9.367.937 | |
| | | | | x | | 2421 | | 9.367.937 |
| | | | ... | | | | | |
| | | | Cộng lũy kế | | | | 1.239.178.037.015 | 1.239.178.037.015 |

Ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.11

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Mẫu số: S03-DN

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tháng 05 năm 2010

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | Nhật ký chung | | Số hiệu TKĐƯ | Số phát sinh | |
|--------------|----------------|--------------|---------------------------|---------------|------|-----------------|--------------------|--------------------|
| | SH | NT | | Trang | Dòng | | Nợ | Có |
| | | | SĐĐK | | | | | |
| 31/05 | BL05/10 | 31/05 | Lương công nhân PX | | | 334 | 133.217.000 | |
| 31/05 | KT05/01 | 31/05 | Kết chuyển 622 | | | 154 | | 133.217.000 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 133.217.000 | 133.217.000 |
| | | | SDCK | | | | | |

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu 2.12

Mẫu số: S36-DN

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp (622)

Tên sản phẩm:.....

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Tổng tiền | | Ghi nợ tài khoản 622 | |
|----------|----------|------|--------------------------|----------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có | Chia ra | |
| | | | | | | | Tổ sổng | Tổ Thành phẩm |
| | | | - SDDK | | | | | |
| | | | - SPS trong kỳ | | | | | |
| 31/5 | BL05/10 | 31/5 | Lương công nhân sản xuất | 334 | 133.217.000 | | 54.921.000 | 78.296.000 |
| 31/5 | KT05/01 | 31/5 | Kết chuyển | 154 | | 133.217.000 | | |
| | | | - Cộng SPS | | 133.217.000 | 133.217.000 | 54.921.000 | 78.296.000 |
| | | | - SDCK | | | | | |

Sổ này có.....trang, đánh số từ 1 đến trang.....

Ngày mở sổ:.....

Ngày 31 tháng 05 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên)

2.1.5.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

Hệ thống chứng từ: Hóa đơn GTGT mua ngoài phục vụ tại phân xưởng sản xuất, bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ dụng cụ....

Tài khoản sử dụng: 621 – Chi phí sản xuất chung

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Kết cấu TK627:

Bên Nợ: Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (Nếu có)

- Kết chuyển (phân bổ) chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng liên quan để tính giá thành

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm.

Sổ sách sử dụng: Để hạch toán chi phí sản xuất chung: Sổ cái TK 627...

Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng...

Chi phí sản xuất chung phát sinh tại phân xưởng sản xuất nào thì sẽ được phân bổ hết cho đối tượng tập hợp chi phí mà phân xưởng đó tham gia sản xuất không phân biệt đã hoàn thành hay chưa và được phân bổ theo một tiêu thức nhất định. Trên thực tế tại công ty, do đặc thù các sản phẩm được sản xuất từ cùng nguyên vật liệu và quy trình sản xuất nên chi phí sản xuất chung được tính chung cho toàn bộ sản phẩm sản xuất ra.

Chi phí sản xuất chung tại công ty được chia thành các tiểu khoản:

TK 6273: Chi phí dụng cụ, vật liệu sản xuất

TK 6274: Chi phí KHTSCĐ

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Chi phí khác

a) Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ sản xuất:

Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty bao gồm nguyên vật liệu như: bản in Polymer, xăng, dầu... xuất dùng phục vụ sản xuất chung. Nguyên vật liệu có rất nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm riêng.

Chi phí CCDC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại công ty bao gồm máy móc thiết bị không đủ ghi nhận là TSCĐ như khuôn, khay, bản in... các CCDC có giá trị nhỏ thì được phân bổ hết một lần vào chi phí, còn các CCDC có giá trị lớn sẽ được tập hợp vào TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn (phân bổ trong 1 năm) hoặc 242 – Chi phí trả trước dài hạn (phân bổ nhiều năm)

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định của công ty bao gồm nhiều loại máy móc, thiết bị, nhà máy, dây chuyền sản xuất... Hiện nay công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường

thẳng:

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao} & \\ \text{phải trích} & \\ \text{khấu hao bình} & = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}} \\ \text{quân năm} & \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao} & \\ \text{phải trích} & = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12} \\ \text{khấu hao bình} & \\ \text{quân tháng} & \end{aligned}$$

c) Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác:

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất chung tại công ty bao gồm các chi phí tiền điện, nước, điện thoại... căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, kèm theo các chứng từ hợp lệ kế toán ghi sổ

Ví dụ: Ngày 04/06 Kế toán nhận được hóa đơn tiền điện tháng 05. Căn cứ vào thông báo tiền điện của Xí nghiệp sản xuất giấy Đức Dương, kế toán ghi sổ Nhật Ký Chung và các sổ liên quan:

XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT GIẤY ĐỨC DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Công Hàng Tổng - Đằng Giang - Ngô Quyền - Hải Phòng

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 05-22/TB

Hải Phòng, ngày 31 tháng 05 năm 2010

GIẤY BÁO TIỀN ĐIỆN

V/v: Tiền điện tháng 5

Kính gửi: Công ty Cổ phần Bao bì và In Công nghệ Cao Đình Vũ

Xí nghiệp sản xuất giấy Đức Dương gửi Quý doanh nghiệp thông báo về tình hình sử dụng điện và chi phí tiền điện của Quý công ty từ ngày 30/4/2010 đến ngày 31/05/2010 trên công tơ số HPG-0559 như sau:

• **Tình hình sử dụng điện:**

| | |
|-----------------------------------|---------------|
| - Chỉ số điện trên công tơ: 31/5: | 8.622.724 |
| - Chỉ số điện trên công: 30/4: | 8.589.405 |
| - Số điện dùng trong tháng 05: | 33.319 |

• **Chi phí sử dụng điện:**

| | |
|-------------------------------------|---------------------|
| - Tổng số điện dùng trong tháng 05: | 33.319 |
| - Đơn giá/ số điện: | 1.221 |
| - Tổng số tiền điện: | 40.682.499 đ |

Xí nghiệp sản xuất giấy Đức Dương trân trọng thông báo Quý doanh nghiệp được biết ./.

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Kế toán căn cứ thông báo của Xí nghiệp giấy Đức Dương ghi sổ Nhật Ký chung, sổ cái Chi phí sản xuất chung:

Biểu 2.14

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Mẫu số: S03-DN

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG

Trích năm 2010

| NTG S | Chứng từ | | Diễn i | Đã ghi sổ cái | D ò n g | Số hiệu TKĐU | Số phát sinh | |
|-------------|-----------------|-------------|------------------------------|---------------|---------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | | | |
| 31/5 | TT01/05 | 31/5 | PB chi phí trả trước PX | X | | 627 | 9.367.937 | |
| | | | | X | | 242 | | 9.367.937 |
| 31/5 | TKH 5 | 31/5 | KH TSCĐ phục vụ sx | X | | 627 | 292.795.431 | |
| | | | | X | | 214 | | 292.795.431 |
| 31/5 | 05-22/TB | 31/5 | Ht tiền điện tháng 05 | X | | 627 | 40.682.499 | |
| | | | | X | | 331 | | 40.682.499 |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CP NVL | X | | 154 | 10.665.793.113 | |
| | | | | X | | 621 | | 10.665.793.113 |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CP NCTT | X | | 154 | 133.217.000 | |
| | | | | X | | 622 | | 133.217.000 |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 627 | X | | 154 | 354.800.992 | |
| | | | | | | 627 | | 354.800.992 |
| | | | ... | | | | | |
| | | | Cộng lũy kế | | | | 1.239.178.037.015 | 1.239.178.037.015 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.15

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lô, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tháng 05 năm 2010

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | NKC | | Số hiệu TKĐU | Số phát sinh | |
|-------------------|----------|------------|------------------------------|-------|------|--------------|--------------------|--------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | Trang | Dòng | | Nợ | Có |
| | | | SDDK | | | | | |
| 10/5 | PC03/6 | 10/5 | Mua CCDC phục vụ sx | | | 111 | 3.894.100 | |
| 10/5 | PC04/6 | 10/5 | Mua vật tư phục vụ sx | | | 111 | 3.436.000 | |
| 10/5 | PC05/6 | 10/5 | Lệ phí xăng dầu | | | 111 | 18.237 | |
| 10/5 | XK05/03 | 10/5 | Bản in Polymer | | | 153 | 4.350.640 | |
| 29/5 | PC18/06 | 29/5 | Mua xăng rửa bản in | | | 111 | 256.148 | |
| 31/5 | TT01/05 | 31/5 | Phân bổ chi phí trả trước PX | | | 242 | 9.367.937 | |
| 31/5 | TKHT5 | 31/5 | KH TSCĐ phục vụ sx | | | 214 | 292.795.431 | |
| 31/5 | 05-22/TB | 31/5 | Ht tiền điện tháng 05/2010 | | | 331 | 40.682.499 | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 627 | | | 154 | | 354.800.992 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 354.800.992 | 354.800.992 |
| | | | SDCK | | | | | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.16

Mẫu số: S36-DN

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

Số 5, Thiên Lô, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung (627)

Tên sản phẩm:.....

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Tổng tiền | | Ghi nợ tài khoản 627 | | | |
|----------|----------|------|------------------------------|----------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| | SH | NT | | | | | Chia ra | | | |
| | | | | | Nợ | Có | 6273 | 6274 | 6277 | 6278 |
| | | | - SDDK | | | | | | | |
| | | | - SPS trong kỳ | | | | | | | |
| 10/5 | PC03/6 | 10/5 | Mua CCDC phục vụ sx | 1111 | 3.894.100 | | 3.894.100 | | | |
| 10/5 | PC04/6 | 10/5 | Mua vật tư phục vụ sx | 1111 | 3.436.000 | | 3.436.000 | | | |
| 10/5 | PC05/6 | 10/5 | Lệ phí xăng dầu | 1111 | 18.237 | | 18.237 | | | |
| 10/5 | XK05/03 | 10/5 | Bản in Polymer | 153 | 4.350.640 | | 4.350.640 | | | |
| 29/5 | PC18/06 | 29/5 | Mua xăng rửa bản in | 1111 | 256.148 | | | | | 256.148 |
| 31/5 | TT01/05 | 31/5 | Phân bổ chi phí trả trước PX | 2421 | 9.367.937 | | | | | 9.367.937 |
| 31/5 | TKHT5 | 31/5 | KH TSCĐ phục vụ sx | 2141 | 292.795.431 | | | 292.795.431 | | |
| 31/5 | 05-22/TB | 31/5 | Ht tiền điện tháng 05/2010 | 331 | 40.682.499 | | | | 40.682.499 | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 627 | 154 | | 354.800.992 | | | | |
| | | | - Cộng SPS | | 354.800.992 | 354.800.992 | 11.698.977 | 292.795.431 | 40.682.499 | 9.624.085 |
| | | | - Số dư cuối kỳ | | | | | | | |

Sổ này có.....trang, đánh số từ 1 đến trang.....

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, ghi họ tên)

Ngày 31 tháng 05 năm 2010
Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

2.1.5.4 Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ.

Hệ thống chứng từ: Phiếu kế toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm...

Tài khoản sử dụng: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Nội dung kết cấu TK 154:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

Bên Có: Các khoản CP được giảm như phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định ỨC

- Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành.

Số dư (bên Nợ): phản ánh chi phí thực tế sản phẩm dở dang

Sổ sách sử dụng: Sổ cái TK 154, bảng tính giá thành sản phẩm

Nội dung tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ

Do chu kỳ sản xuất ngắn, quy trình sản xuất sản phẩm đơn giản và để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp hệ số. Công thức tính như sau:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} = \frac{\text{Tổng sản giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi (Qo)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm i (Zi)} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm i (Hi)}$$

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i \times H_i$$

Trong đó:

| | | | |
|-------------------|--------------|---------------|--------------|
| Tổng giá thành | Chi phí sản | Tổng chi phí | Chi phí sản |
| sản xuất các loại | xuất dở dang | sản xuất phát | xuất dở dang |
| sản phẩm | đầu kỳ | sinh trong kỳ | cuối kỳ |

Xác định hệ số quy đổi:

Việc xác định Hệ số quy đổi sản phẩm của công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ được xác định dựa trên định mức Giấy Krap các loại (Nguyên vật liệu chính) được quy định trong Bảng đăng ký tiêu hao Nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất sản phẩm bì carton 5 lớp. Bảng đăng ký Định mức này được cơ quan thuế xác nhận:

Mẫu 07 – Bảng đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu vật tư cho một đơn vị sản phẩm

Mẫu số 07/ĐKĐM-SXXX

**BẢNG ĐĂNG KÝ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ
CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Bao bì và In Công nghệ Cao Đình Vũ

Mã số thuế: 0200851022

Tên sản phẩm: Bìa carton 5 lớp

Đơn vị tính: M2

| STT | Tên nguyên liệu, vật tư (NL, VT) | Mã NL, VT | Đơn vị tính | Định mức | Tỷ lệ hao hụt % | Định mức kể cả hao hụt | Nguồn cung cấp |
|-----|-------------------------------------|-----------------|----------------|-------------|--------------------|------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giấy Krap các loại | | kg | 0,78 | 10 | | Mua tại VN |
| 2 | Bột sắn tính | | kg | 0,02 | 1 | | Mua tại VN |
| 3 | Mực in | | kg | 0,05 | 2 | | Mua tại VN |
| 4 | Sút, hàn the | | kg | 0,02 | 1 | | Mua tại VN |
| 5 | Khung lưới | | M2 | 0,01 | 1 | | Mua tại VN |
| 6 | Ghim bao bì | | kg | 0,01 | 1 | | Mua tại VN |
| 7 | Chi phí NL khác | | | 0,15 | | | Mua tại VN |

Ngày 16 tháng 03 năm 2010

Công chức tiếp nhận định mức

(Ký, ghi rõ họ tên đóng dấu công chức)

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

Thuộc vào quy cách sản phẩm công ty xác định được định mức cho các sản phẩm còn lại:

- Định mức Giấy Krap các loại dùng để sản xuất 1 M2 bìa 3 lớp: 0.54 kg
- Định mức Giấy Krap các loại dùng để sản xuất 1 M2 mép bìa: 0.2 kg

Công ty đã lựa chọn sản phẩm gốc là bì Carton 5 lớp

- Hệ số quy đổi bì carton 5 lớp: **1**
- Hệ số quy đổi bì carton 3 lớp: **0.7 = (0.54:0.78)**
- Hệ số quy đổi mép bì: **0.3 = (0.2:0.78)**

Xác định chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Muốn tính được giá thành nhập kho trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang. Tuy nhiên, tại công ty cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ việc sản xuất sản phẩm được phòng kinh doanh lập kế hoạch theo từng tháng với điều kiện vừa đảm bảo được sự nhu cầu của khách hàng và phù hợp với năng lực sản xuất của công ty trong tháng. Kế hoạch sản xuất được gói gọn trong từng tháng chính vì vậy thường không có dở dang cuối kỳ

Thực tế: Trong tháng 5 báo cáo của kế toán về số lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng đạt kế hoạch với số lượng như sau:

| Loại sản phẩm | Bì Carton 5 lớp (m2) | Bì Carton 3 lớp (m2) | Mép bì (m2) |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Số lượng nhập kho | 1.394.258 | 35.624 | 142.275 |

Biểu 2.17

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Mẫu số: 02-VT

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 31 tháng 05 năm 2010

Số NK05/08

Nợ TK: 155

Có TK: 154

Họ tên người giao: Hoàng Thị Lan Hương

Địa chỉ: Phân xưởng sản xuất

Nhập tại kho: KK3 – Công ty CP bao bì & in công nghệ cao Đình Vũ

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|-------|-------------|-----------|-----------|---------|------------|
| | | | | Theo CT | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Bìa carton 5 lớp | 5LOP | M2 | 1.394.258 | 1.394.258 | | |
| 2 | Bìa carton 3 lớp | 3LOP | M2 | 35.624 | 35.624 | | |
| 3 | Mép bìa | MBIA | M2 | 142.275 | 142.275 | | |
| | Cộng | | | | | | |

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

Ngày 31 tháng 05 năm 2010

Người lập

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu 2.18

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S36-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (154)

Tên sản phẩm:.....

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Tổng tiền | | Ghi nợ tài khoản 627 | | |
|----------|----------|------|-----------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có | Chia ra | | |
| | | | | | | | 621 | 622 | 627 |
| | | | - SDDK | | - | | | | |
| | | | - SPS trong kỳ | | | | | | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CP NVL trực tiếp | 621 | 10.665.793.113 | | 10.665.793.113 | | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CP Nhân công TT | 622 | 133.217.000 | | | 133.217.000 | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CPSX chung | 627 | 354.800.992 | | | | 354.800.992 |
| 31/5 | NK05/08 | 31/5 | Nhập kho thành phẩm | 155 | | 11.153.811.105 | | | |
| | | | - Cộng SPS | | 11.153.811.105 | 11.153.811.105 | 10.665.793.113 | 133.217.000 | 354.800.992 |
| | | | - Số dư cuối kỳ | | - | | | | |

Sổ này có.....trang, đánh số từ 1 đến trang.....

Ngày mở sổ:.....

Ngày 31 tháng 05 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, ghi họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Kế toán công ty căn cứ vào hệ số quy đổi (được công ty xây dựng dựa trên chi phí nguyên vật liệu chính là giấy Kraft các loại) và số lượng sản phẩm hoàn thành để quy đổi Bìa Carton 3 lớp, Mép bìa về sản phẩm gốc là Bìa Carton 5 lớp và lập bảng tính giá thành sản phẩm

Biểu 2.19

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 5 năm 2010

| NỘI DUNG | LOẠI SẢN PHẨM | Bìa Carton 5 | Bìa Carton 3 | Mép bìa |
|---|----------------------|---------------------|---------------------|----------------|
| | | lớp | lớp | |
| Hệ số quy đổi | | 1 | 0,7 | 0,3 |
| Số lượng SP hoàn thành | | 1.394.258 | 35.624 | 142.275 |
| Số lượng SP quy đổi về SP gốc (Qo) | | 1.394.258 | 24.937 | 42.683 |
| Tổng số sản phẩm quy đổi Qo | | 1.461.877 | | |
| Tổng giá thành sản xuất | | 11.153.811.105 | | |
| Giá thành đơn vị SP gốc (Zoi) | | 7.630 | | |
| Giá thành đơn vị sản phẩm (Zi) | | 7.630 | 5.341 | 2.289 |

Ngày 31 tháng 05 năm 2010

Người lập bảng

(Ký, ghi họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Biểu 2.20

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lô, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG

Trích năm 2010

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | D ò n g | Số hiệu TKĐƯ | Số phát sinh | |
|------|----------|------------|------------------------------|---------------|---------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | | | |
| 31/5 | TT01/05 | 31/5 | Phân bổ chi phí trả trước PX | X | | 627 | 9.367.937 | |
| | | | | X | | 2421 | | 9.367.937 |
| 31/5 | TKHT5 | 31/5 | KH TSCĐ phục vụ sx | X | | 627 | 292.795.431 | |
| | | | | X | | 214 | | 292.795.431 |
| 31/5 | 05-22/TB | 31/5 | Ht tiền điện tháng 05/2010 | X | | 627 | 40.682.499 | |
| | | | | X | | 331 | | 40.682.499 |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CP NVL TT | X | | 154 | 10.665.793.113 | |
| | | | | X | | 621 | | 10.665.793.113 |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển CP NCTT | X | | 154 | 133.217.000 | |
| | | | | X | | 622 | | 133.217.000 |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 627 | X | | 154 | 1354.800.992 | |
| | | | | X | | 627 | | 1.354.800.992 |
| 31/5 | NK05/08 | 31/5 | Nhập kho thành phẩm | X | | 155 | 11.153.811.105 | |
| | | | | X | | 154 | | 11.153.811.105 |
| | | | ... | | | | | |
| | | | Cộng lũy kế | | | | 1.239.178.037.015 | 1.239.178.037.015 |

Ngày ... tháng ... năm

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.21

C.TY CP BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ
Số 5, Thiên Lôi, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)
ngày 20/03/21006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tháng 05 năm 2010

Tài khoản: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Nhật ký chung | | Số hiệu TKĐU | Số phát sinh | |
|-------------------|----------|------------|-----------------------|---------------|------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | Trang | Dòng | | Nợ | Có |
| | | | SDDK | | | | - | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 621 | | | 621 | 10.665.793.11 3 | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 622 | | | 622 | 133.217.000 | |
| 31/5 | KC05/01 | 31/5 | Kết chuyển 627 | | | 627 | 354.800.992 | |
| 31/5 | NK05/08 | 31/5 | Nhập kho thành phẩm | | | 155 | | 11.153.811.10 5 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 11.153.811.10 5 | 11.153.811.10 5 |
| | | | SDCK | | | | - | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ

3.1 Sự cần thiết hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì & In công nghệ cao Đình Vũ.

Bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào cũng tìm mọi cách để tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu đó thì kế toán phải làm tốt công tác kế toán tập hợp chi phí & tính giá thành sản phẩm, cần phải giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất gắn liền với quá trình sử dụng vật tư, tài sản cố định, tiền lương phải trả cho người lao động... một cách hiệu quả trên cơ sở tổ chức hạch toán chi phí tốt hơn và hiệu quả hơn. Từ đó cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho các nhà quản lý doanh nghiệp.

Đặc tính của chi phí sản xuất là vận động và không ngừng thay đổi, nó mang tính đa dạng và phức tạp gắn liền với tính đa dạng của ngành nghề sản xuất và quá trình sản xuất nên công tác hoàn thiện quá trình sản xuất tương đối khó khăn. Do đó hoàn thiện quá trình sản xuất cần phải thực hiện một số nội dung sau:

+ Tổ chức và luân chuyển chứng từ một cách có hệ thống, có kế hoạch và hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu phục vụ cho yêu cầu quản lý.

+ Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán chi phí phải thống nhất nhằm phản ánh đầy đủ hoạt động sản xuất của Doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu thông tin và kiểm tra công tác quản lý.

+ Tổ chức lập báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính kịp thời hữu hiệu cho việc điều chỉnh và đưa ra các quyết định quản lý kịp thời.

Để làm được điều đó thì hoàn thiện tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải tuân thủ theo một số nguyên tắc sau:

+ Nhằm vững chức năng nhiệm vụ của tổ chức kế toán nói chung cũng như tổ chức kế toán chi phí sản xuất nói chung trong công tác quản lý tài chính của công ty.

+ Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán nói chung cũng như công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải tuân theo chế độ tài chính kế toán của Nhà nước.

+ Kết hợp hài hòa giữa máy móc công nghệ với trí óc của người lao động nói chung cũng như công tác kế toán chi phí sản xuất nói riêng.

3.2 Nhận xét chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ.

3.2.1 Những ưu điểm trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ.

Ngay từ khi mới thành lập công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ cũng đã có rất nhiều cố gắng và sự nỗ lực hết mình để có được một chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Trong suốt những năm qua công ty đã không ngừng vươn lên, quá trình hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp đã đạt được kết quả đáng khích lệ với hoạt động chủ yếu về sản xuất bao bì. Công ty đã không ngừng mở rộng về quy mô sản xuất cả về bề rộng lẫn bề sâu, để đạt được trình độ quản lý như hiện nay và các kết quả đã có trong thời gian qua thì đó là cả một quá trình phấn đấu không ngừng của ban lãnh đạo và tập thể công nhân viên của toàn công ty.

Việc vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế thị trường đồng thời thực hiện chủ trương cải tiến kinh tế và các chính sách kinh tế của Nhà nước, công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ đã đạt được các thành tựu đáng kể, hoàn thành nghĩa vụ đóng góp với nhà nước, không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

Qua một thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ với việc nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán

tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm” em xin đưa ra một số ý kiến như sau:

- Về công tác tổ chức kế toán tại công ty: Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung nó rất phù hợp với chế độ kế toán hiện hành và quy mô sản xuất của công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đối chiếu, kiểm tra chi tiết theo chứng từ

- Mặt khác phòng kế toán đã xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán, cách thức ghi chép, phương pháp hạch toán một cách hợp lý phù hợp với mục đích yêu cầu của chế độ kế toán, vừa giảm bớt khối lượng công việc về ghi chép sổ sách kế toán, vừa tạo được sự chính xác dễ hiểu thông qua các chứng từ sổ sách như: công ty đã lập sổ chi tiết theo từng đối tượng cụ thể giúp cho kế toán trưởng và ban lãnh đạo công ty hiểu sâu hơn về quá trình sản xuất kinh doanh của công ty và lập phân tích báo cáo tài chính. Công tác này đã được tiến hành một cách khá tốt nên đã giúp cho DN có những quyết định kịp thời trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Về công tác tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán công ty đã hạch toán chi phí sản xuất cho từng sản phẩm theo tháng một cách rõ ràng, đơn giản đảm bảo tốt cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất. Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Với việc áp dụng đúng các phương pháp hạch toán kế toán có thể giúp cho doanh nghiệp có những bước đi có hiệu quả kinh tế cao. Công tác hạch toán tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có tác dụng giúp nhà quản lý có thể giảm bớt được chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất của công ty.

3.2.2 Những hạn chế trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ.

Bên cạnh những ưu điểm vừa nêu trên thì công ty vẫn còn những hạn chế nhất định trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần được hoàn thiện, biểu hiện cụ thể là:

- Tôn tại 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác kế toán

Công ty chưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán để giảm bớt khối lượng công việc và đưa ra những quyết định quản lý kịp thời, nhanh chóng và chính xác.

Tất cả những hạn chế trên đang được công ty từng bước giải quyết và khắc phục nhưng trong thời gian trước mắt nó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- Tôn tại 2: Về khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

Tiền lương của công ty cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm. Nhưng công ty không tiến hành trích BHXH, BHYT cho công nhân sản xuất trực tiếp nhân viên quản lý phân xưởng mà công nhân sẽ tự đóng BHXH, BHYT.

Công ty cũng không trích trước lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất trực tiếp mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân phát sinh trong tháng được hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Chính vì vậy làm cho giá thành sản phẩm trong kỳ không được phản ánh một cách chính xác.

Hình thức trả lương theo thời gian của công ty chưa khuyến khích công nhân làm việc có hiệu quả. Bởi chưa có sự khác biệt giữa người làm nhiều, người làm ít, người làm hiệu quả và với người chưa hiệu quả.

- Tôn tại 3: Về bán phế liệu liệu

Do đặc sản phẩm của công ty bìa carton nhiều lớp, nhiều kích thước nên khi cắt các tấm bìa để thành khuôn mẫu, làm dư ra số lượng lớn các mép bìa thừa. Các mép bìa thừa này được gọi là phế liệu và được bán cho các công ty sản xuất giấy khác để tái chế. Kế toán công ty đã không hạch toán mép bìa này theo như hướng dẫn của Bộ tài chính mà đưa vào như một sản phẩm để tính giá thành. Chính vì vậy làm sai lệch bản chất của việc bán phế liệu.

3.3 Một số biện pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ.

3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm

Hoàn thiện kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của doanh nghiệp, đồng thời nó cũng là công cụ đắc lực của Nhà nước trong công việc quản lý và chỉ đạo nền kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo chức năng quản lý, giám sát một cách toàn diện và có hệ thống mọi hoạt động kinh tế tài chính của Doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, hệ thống tài chính kế toán phải thực hiện đúng quy định thống nhất, phù hợp, khoa học khách quan và thích hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận, Doanh nghiệp luôn tạo mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của Doanh nghiệp trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng rất lớn. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với nhiều Doanh nghiệp. Góp phần giải quyết vấn đề đó của doanh nghiệp công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

3.3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì & In công nghệ cao Đình Vũ.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ, được tiếp xúc trực tiếp với quá trình làm việc tại phòng kế toán, em xin có một vài ý kiến đóng góp:

Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ

Tin học hóa hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tạo thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”. Hoặc công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như

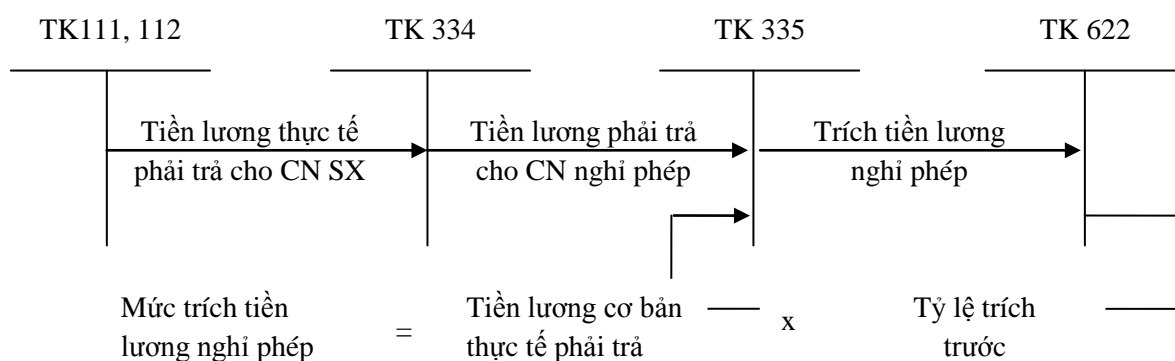
- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của công ty cổ phần Bravo

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công cao tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

Kiến nghị 2: Về khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

Theo quy định của Bộ lao động thì công ty phải tiến hành trích BHYT, BHXH, KPCĐ cho công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đỉnh Vũ đã không trích BHYT, BHXH, KPCĐ cho công nhân sản xuất như vậy là vi phạm luật lao động. Vì vậy công ty nên tiến hành trích BHYT, BHXH, KPCĐ cho cả công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất như vậy sẽ giúp cho công nhân cảm thấy an toàn hơn và họ sẽ tích cực hơn trong công việc. Và lập bảng phân bổ tiền lương & BHXH theo đúng mẫu của Bộ tài chính quy định.

Để đảm bảo sự ổn định của chi phí nhân công trực tiếp trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất ra, kế toán tiền lương nên tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất trực tiếp.



Quy trình hạch toán trích trước chi phí tiền lương

Hàng tháng, trích trước tiền lương nghỉ phép, kế toán căn cứ vào kết quả trích trước lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất hạch toán

Nợ TK 622:

Có TK 334:

Số tiền trích trước thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất hàng tháng kế toán hạch toán:

Nợ TK 335:

Có TK 334:

Khi thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất kế toán hạch toán:

Nợ TK 334:

Có TK 111, 112:

Cuối năm, kế toán tiến hành so sánh số chi lương nghỉ phép so với số trích trước lương để tìm ra khoản chênh lệch.

Nếu lương trích trước > tiền lương thực tế thì kế toán hạch toán giảm chi phí thực tế:

Nợ TK 335:

Có TK 622:

Nếu lương trích trước < tiền lương thực tế thì kế toán hạch toán tăng chi phí thực tế:

Nợ TK 622:

Có TK334:

Kiến nghị 3: Về việc bán phế liệu tại doanh nghiệp:

Công ty cần hạch toán đúng về nghiệp vụ bán phế liệu tại công ty theo hướng dẫn của Bộ Tài Chính như sau:

- **Nếu bán thẳng không qua nhập kho:**

- Ghi doanh thu khi bán:

- Nợ các TK 111, 112, 131,...(Tổng giá thanh toán)

- Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Kết chuyển giá vốn hàng bán và ghi giảm chi phí:

- Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

- Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- **Nếu qua nhập kho:**

- *Khi nhập kho, ghi:*

- Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

- Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- *Khi bán, ghi*

- Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

- Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Đồng thời kết chuyển giá vốn hàng bán:

- Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

- Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

KẾT LUẬN

Tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng so là những nhân tố tiên quyết giúp doanh nghiệp tồn tại trong cơ chế thị trường. Giá thành sản phẩm hạ mà giá thành sản phẩm vẫn được người tiêu dùng chấp nhận là một điều khó khăn, tuy nhiên, vấn đề này có thể giải quyết. Điều quan trọng là phải hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Từ đó, phân tích đề ra các giải pháp thiết thực để phấn đấu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Những năm qua, Công ty Cổ Phần Bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ đã thực sự quan tâm đúng mức tới việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, theo kịp với sự đổi mới của chế độ kế toán, vận dụng tương đối phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Xong để kế toán nói chung và bộ phận kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành nói riêng thực sự trở thành công cụ quản lý kinh tế góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian gần đây Công ty Cổ Phần Bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ cần hoàn thiện hơn nữa công tác này theo hướng chính xác và khoa học hơn. Trong Khoá luận này em đã mạnh dạn trình bày một số ý kiến của mình với nguyện vọng giúp cho Công ty Cổ Phần Bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sao cho hợp lý và đúng với các chế độ kế toán tài chính mới được ban hành và khắc phục những hạn chế để trong một thời gian không xa nữa Công ty Cổ Phần Bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ sẽ đạt được những thành tích cao hơn nữa.

Do trình độ lý luận cũng như thực tiễn bản thân còn hạn chế nên bài luận văn của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô và bạn đọc để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, các anh (chị) trong phòng kế toán tài chính Công ty Cổ Phần Bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ và đặc biệt là thầy giáo- Th.S Nguyễn Đức Kiên đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Sinh viên

Vũ Đức Hiệp

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU1

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT3

1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất3

1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm4

1.3 Phân loại chi phí sản xuất4

1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí5

1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí5

1.4 Phân loại giá thành6

1.4.1 Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành:6

1.4.2 Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí7

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm7

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất7

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm8

1.5.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm9

1.6 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất9

1.6.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp9

1.6.2 Phương pháp phân bổ gián tiếp9

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm 10

1.7.1 Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (Phương pháp giản đơn) 10

1.7.2 Tính giá thành theo phương pháp hệ số 11

1.7.3 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ 12

1.7.4 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng 12

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang 12

1.8.1 Đánh giá sp dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương 13

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến 14

1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 14

1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức 14

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm 15

1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên 15

1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ 20

1.10 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán 21

| | |
|---|----|
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY | 25 |
| 2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ... | 25 |
| 2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ..... | 25 |
| 2.1.2 Đặc điểm sản phẩm và tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ..... | 27 |
| 2.1.2.1 Đặc điểm của sản phẩm, tổ chức sản xuất tại Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ..... | 27 |
| 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình Vũ..... | 27 |
| 2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty | 29 |
| 2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần bao bì & In Công nghệ cao Đình Vũ..... | 29 |
| 2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ..... | 32 |
| 2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ..... | 33 |
| 2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ | 33 |
| 2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ | 34 |
| 2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ | 34 |
| 2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ..... | 34 |
| 2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ | 35 |
| 2.2.3.1 Kỳ tính giá thành tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ | 35 |
| 2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành tại Công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ..... | 35 |
| 2.2.4 Nội dung trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì & in công nghệ cao Đình Vũ. | 36 |
| 2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần bao bì và in Công nghệ cao Đình vũ. | 36 |

| | |
|--|-----------|
| 2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ | 48 |
| 2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ..... | 55 |
| 2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và in công nghệ cao Đình Vũ..... | 61 |
| CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ & IN CÔNG NGHỆ CAO ĐÌNH VŨ | 70 |
| 3.1 Sự cần thiết hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì & In công nghệ cao Đình Vũ..... | 70 |
| 3.2 Nhận xét chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ. | 71 |
| 3.2.1 Những ưu điểm trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ..... | 71 |
| 3.2.2 Những hạn chế trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ. | 72 |
| 3.3 Một số biện pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì và In công nghệ cao Đình Vũ..... | 74 |
| 3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm | 74 |
| 3.3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần bao bì & In công nghệ cao Đình Vũ. ... | 74 |